

Chánh tín

正信

Sammā-saddhā – Saṃyak-śraddhā

Right belief – Truthful belief

(2025)

Nội dung

Phần I

Khái quát về Chánh tín

1. Khái niệm về Chánh – Chánh pháp.

1.1. Chánh – Chân chánh.

Chánh (正) = Chân chánh (真正; P: Sammā; S: Saṃyak; E: Right // True).

1.2. Chánh pháp.

Chánh pháp (正法; P: Sammā-dhamma; S: Saṃyak-dharma; E: Morality // Truth).

2. Chánh tín.

2.1. Tín (Hán: 信; Nôm: Niềm tin 念憊; P: Saddhā; S: Śrāddha; E: Belief)

1) Đặc tính và phân loại niềm tin.

1. Niềm tin tích cực 2. Niềm tin tiêu cực 3. Niềm tin giới hạn.

2) Vai trò của niềm tin.

3) Tín căn (信根; P: Saddhindriya; S: Śraddhendriya; E: The faculty of faith).

2.2. Chánh tín (正信; P: Sammā-saddhā; S: Saṃyak-śraddhā; E: Right belief // Truthful belief).

1) Chánh tín vào chân lý Duyên khởi (E: Truthful belief).

2) Chánh tín vào đạo đức Duyên khởi (E: Right belief).

2.3. Đặc điểm và Vai trò của Chánh tín.

1) Đặc điểm của Chánh tín.

2) Vai trò của Chánh tín.

Phần II

Khởi Tín luận

(Thiền tông Ấn Độ)

1. Khái quát về Khởi tín luận.

Nội dung Khởi tín luận:

1) Phần tựa: Chương 1: Nhân duyên.

2) Phần chính tông:

Chương 2: Lập nghĩa Chương 3: Giải thích Chương 4: Tín tâm tu hành

3) Phần lưu thông: Chương 5: Khuyến tu.

2. Tín tâm tu hành.

2.1. Chân như.

Chân như (真如; P;S: Tathatā, Bhūtatathatā; E: Suchness of existence)

2.2. Tam bảo.

Tam bảo (三寶; P: Tiratana; S: Triratna; E: Triple Gems, Three Jewels)

1) Tam bảo trong Phật giáo Nguyên thủy.

2) Tam bảo trong Phật giáo Phát triển.

1. Đồng thể Tam bảo 同體三寶.

2. Biệt thể Tam bảo 別體三寶.

3. Trụ trì Tam bảo 住持三寶.

4. Lý quy y Tam bảo.

5. Sự quy y Tam bảo.

3) Những lợi ích khi thân cận với Tam bảo.

2.3. Lục hạnh.

Lục Ba-la-mật-đa (六波羅蜜多; P: Cha-pāramī; S: Ṣaṭ-pāramitā; E: The six perfections).

2.4. Niệm Phật Ba-la-mật.

1) Ý nghĩa A-di-đà.

1. Vô lượng quang (無量光; S: Amitābha; E: Infinite light): Ánh sáng vô lượng.

2. Vô lượng thọ (無量壽; S: Amitāyus; E: Infinite life): Thọ mệnh vô lượng.

3. Tự tính Di Đà (自性彌陀; S: Svabhāva-Amitābha; E: Self-nature).
2) Chánh niệm “A-di-đà”.

Phần III

Tín Tâm Minh

(Thiền tông Trung Hoa)

1. Tín tâm.

Tín tâm (信心; E: Trust in mind; F: Confiance en l’esprit)

2. Tín tâm minh.

- 1) Tín tâm minh (信心銘; E : Verses on the faith-mind; F: Inscrit sur la foi en l’esprit).
2) Tín tâm minh: Bản dịch của Trúc Thiên.
3) Tín tâm minh: Bản dịch của Thánh Tri Phóng.

Bài đọc thêm

I. Tín – Nguyện – Hạnh

II. Lời khuyên của HT Thích Minh Châu về Chánh tín.

NBS: Minh Tâm (9/2025)



Phần I

Khái quát về Chánh tín

1. Khái niệm về Chánh – Chánh pháp.

1.1. Chánh – Chân chánh.

Chánh (正) là từ Hán Việt, có nghĩa là Chân chánh (真正; P: Sammā; S: Saṃyak; E: Right // True).

Chân chánh có nghĩa là chân thật, đúng đắn, không giả dối, không sai lệch, chính nghĩa, chính trực, lương thiện.

Chân chánh thường dùng để chỉ một người, một hành động hoặc một tư tưởng hợp với lẽ phải, tích cực mang lại lợi ích.



1.2. Chánh pháp.

Trong đạo Phật thì Chánh hay Chân chánh có ý nghĩa là hợp đúng với Chân lý tự nhiên và khách quan (真理; P: Pakati-sacca; S: Prākṛta-satya; E: Natural truth; F: Vérité naturelle) (*).

Theo đó:

Chánh pháp (正法; P: Sammā-dhamma; S: Saṃyak-dharma; E: Morality // Truth) có ý nghĩa là Đạo đức hay Chân lý mang tính tự nhiên và khách quan.

Chánh pháp là những gì đức Phật nói ra, giảng dạy, mà về sau được ghi lại trong kinh điển. Dựa trên những kinh điển đó, chư vị Bồ tát, Tổ sư diễn đạt bằng sự giác ngộ của mình, có chú giải các ý làm cho nội dung sáng tỏ hơn, nhằm đem lại phương pháp cho người sau tu tập, gọi là **Luận** (論; P: Abhidhamma; S: Abhi-dharma; E: Annotated teaching) cũng có thể gọi là Chánh pháp.

Chánh pháp có những ý nghĩa sau:

- Về phương diện Tục đế thì Chánh hay Chánh pháp, là phù hợp với đạo đức Duyên khởi, tức theo đúng nguyên tắc “lợi mình lợi người”.

- Về phương diện Chân đế thì Chánh hay Chánh pháp, là phù hợp với **chân lý Duyên khởi** đối với mọi nhận thức và hành động. Nơi đây, Chánh hay Chân chánh còn có nghĩa là **Vô lậu** (無漏; P: Anāsava; S: Anasrāva; E: Free from intoxicants), là xa lìa các trói buộc phiền não.

Trái với Chánh là **Tà** (邪), là không ngay thẳng, bất chính, tức hư dối, giả dối, sai lệch, cong lệch, hư ngụy, thiếu lương thiện, hoặc trái với sự thật.

Trong bài kinh số 141 “Đế Phân Biệt Tâm (P: Saccavibhaṅgacitta Sutta”, thuộc Trung Bộ kinh, luận về tiến trình giải thoát, đức Phật nói :

“Chánh định được tu tập cùng với 7 chi phần khác của Bát Chánh Đạo sẽ dẫn đến Chánh trí, và Chánh trí sẽ dẫn đến Chánh giải thoát”.

Với:

- Chánh trí [正智; P: Sammā-ñāṇa; S: Samyak-jñāna; E: (Right // Truthfull) knowledge]: Là tuệ giác, tức tuệ tri và liễu tri.

- Chánh giải thoát [正解脫; P: Sammā-vimutti; S: Samyak-vimukti; E: Right // Truthfull) liberation]: Là tự do thật sự.

- Bát Chánh Đạo (八正道; P: Ariya-aṭṭhaṅgikamagga; S: Āryāṣṭāṅgamārga; E: The Eightfold Path): Là 8 yếu tố căn bản đặc trưng về hành động, bao gồm *đạo đức Duyên khởi* và *chân lý Duyên khởi* giúp hành giả tu học để giác ngộ - giải thoát. Từ đó, trong cuộc sống mọi hành động đều nên chân chánh.

(*) **Chú thích:** **Chân lý tự nhiên và khách quan** (E: The natural and objective truth hay The natural truth; F: Vérité naturelle et objective hay Vérité naturelle) là tri thức phản ánh chính xác và đầy đủ hiện thực khách quan, không phụ thuộc vào ý chí, mong muốn hay nhận thức chủ quan của con người, và sự đúng đắn của nó được kiểm nghiệm bởi thực tiễn. Tính tự nhiên, khách quan của chân lý thể hiện ở chỗ nó tồn tại độc lập với ý thức con người và không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chủ quan.

1) Đặc điểm của chân lý khách quan.

- **Sự phù hợp với hiện thực khách quan:** Nội dung của chân lý hoàn toàn trùng khớp với thế giới bên ngoài mà nó phản ánh.

- **Tính độc lập với chủ thể:** Chân lý tồn tại và có giá trị bất kể con người có nhận thức được nó hay không.
- **Tính kiểm nghiệm bằng thực tiễn:** Chỉ khi được thực tiễn kiểm tra, xác nhận, thì tri thức mới có thể trở thành chân lý.
- **Có thể đạt đến tính tuyệt đối:** Dù trong thực tế, con người thường chỉ đạt đến chân lý tương đối, nhưng về nguyên tắc, có thể đạt tới chân lý tuyệt đối (phản ánh đầy đủ, chính xác mọi khía cạnh của khách thể).

2) Ví dụ về chân lý khách quan.

- **Luật hấp dẫn:** Trái Đất và mọi vật thể trên đó đều chịu lực hút của nhau, đây là một chân lý tự nhiên và khách quan.
- **Các quy luật toán học:** $2 + 2 = 4$ là một chân lý khách quan, đúng đắn trong mọi điều kiện và hoàn cảnh.
- **Sự hình thành nước từ oxy và hydro:** Quá trình này là một chân lý khoa học được thực tiễn chứng minh.

Tóm lại, chân lý tự nhiên và khách quan là nền tảng của nhận thức khoa học, cho phép chúng ta hiểu và thay đổi thế giới xung quanh một cách hiệu quả.

Nguyên lý Duyên khởi trong đạo Phật đặc trưng bằng hai đặc điểm Vô ngã (không gian) và Vô thường (thời gian) biểu hiện của vũ trụ, đều có thể nghiệm đúng cho tính tự nhiên và khách quan nói trên.



2. Chánh tín.

2.1. Tín.



Tín (Hán: 信; Nôm: **Niêm tin** 念僊; P: Saddhā; S: Śrāddha; E: Belief) là sự cảm nhận và tin tưởng vào một điều gì đó như đúng đắn, có giá trị, hoặc sẽ xảy ra theo ý mình, dù đôi khi không có bằng chứng rõ ràng.

Niềm tin có thể hình thành từ kinh nghiệm sống, giáo dục, sự ảnh hưởng của môi trường xung quanh, hoặc từ các hệ thống giá trị như tôn giáo.

Niềm tin theo ngữ cảnh, phổ biến nhất là:

- **Niềm tin** (E: belief) chỉ một sự tin rằng một điều gì đó là đúng hoặc có tồn tại. Đây là ý nghĩa tổng quát của “niềm tin”.

Ví dụ: Tôi có niềm tin vào chiến thắng * I have a belief in victory.

- **Niềm tin** (E: faith) thường chỉ sự tín ngưỡng hoặc lòng tin vào một điều gì đó, đặc biệt là những điều không thể chứng minh bằng lý trí.

Ví dụ: Cô ấy đặt trọn niềm tin vào tương lai * She put all her faith in the future.

- **Niềm tin** (E: trust) diễn tả sự tin tưởng vào ai đó hoặc điều gì đó, dựa trên sự tin tưởng và sự đáng tin cậy.

Ví dụ: Chúng ta cần xây dựng lại niềm tin của công chúng * We need to restore public trust.

- **Niềm tin** (E: confidence) chỉ sự tin vào bản thân, hoặc sự tin tưởng vào khả năng, uy tín của ai đó.

Ví dụ: Niềm tin của anh ấy vào dự án này là rất lớn * His confidence in this project is very high.

1) Đặc tính và phân loại niềm tin.

Niềm tin mang tính chủ quan có thể đúng hoặc sai, tốt hoặc xấu, và thường dựa trên cảm nhận cá nhân hơn là bằng chứng. Niềm tin phổ biến dưới các hình thức sau:

1. Niềm tin tích cực (積極信任; E: positive belief; F: croyance positive):

Là niềm tin tạo động lực giúp con người theo đuổi mục tiêu, đưa ra quyết định đúng đắn và nỗ lực để đạt được mong muốn. Đây là niềm tin, mà khi sống với nó, sẽ đem lại lợi ích thực tế về vật chất và tinh thần cho chính mình và cho thế giới bên ngoài. Niềm tin tốt không thể nhân danh hay hứa hẹn những ảo tưởng, mà thực tế lại gây ra biết bao đau khổ, sợ hãi và tằm tối cho thế giới sống này.

Có một số từ chỉ tính chất cho một niềm tin tích cực là:

- **Đức tin** (信仰; E: faith; F: foi): Đó là niềm tin mang tính đạo đức, được xem là có tính thiện hay hướng thiện, nhưng cần cảnh giác vì thực tế chưa chắc là thiện. Do đó, kết quả của hành động xuất phát từ niềm tin này có thể là **thiện** hoặc **ác**. Niềm tin này bắt nguồn từ động lực của tình cảm, xem nhẹ lý trí. Thường thì Đức tin chỉ cho niềm tin trong tôn giáo hữu thần.

- **Sùng tín** (崇信; E: devotion, piety; F: devotion, piété): Đó là niềm tin tốt, là đức tin thể hiện với tinh thần kính trọng và ngưỡng mộ mạnh mẽ, có tính chuyên chú nơi một giá trị đem đến của tôn giáo. Sùng tín diễn tả một thái độ tin tưởng vượt quá giới hạn bình thường, có thể dẫn đến hành động thiếu suy xét hoặc thái độ tôn thờ cuồng nhiệt.

- **Chánh tín** (正信; E: right belief; F: croyance juste): Đó là niềm tin mang tính chân thực, nghiệm đúng những suy nghĩ trên thực tế. Niềm tin này bắt nguồn từ động lực của lý trí, thường trước đó sự vật-hiện tượng nào đó chưa thấy hay chưa biết, sẽ được phân tích bằng phán đoán lý trí hợp lý nào đó và thực tế sẽ nghiệm lại tính **đúng** hay **sai**, hoặc **tốt** hay **xấu**.

Chánh tín có được bằng sự giáo dục mang tính khai phóng. Chánh tín có thể thấy được nơi các nhà khoa học chân chính ...

Trong tôn giáo vô thần như Phật giáo chẳng hạn, Chánh tín là niềm tin đặt trên chân lý Duyên khởi và đạo đức Duyên khởi. Vì thế, không nên nói "tin sâu Nhân Quả" khi chưa hiểu rõ Nhân Quả, mà là chánh tín Nhân Quả hay hiểu sâu Nhân Quả.

Như vậy, để gọi là niềm tin tích cực, cần thỏa đủ 3 tính chất là *Đạo đức*, *Chân thực* và *Lợi lạc* thực sự cho thế giới sống này.

2. Niềm tin tiêu cực (消極信任; E: negative belief; F: croyance négative):

Là niềm tin khiến con người cảm thấy bất an, lo lắng, thiếu năng lượng và có xu hướng buông xuôi, không cố gắng.

Có thể nói rằng niềm tin tiêu cực là ngược lại với niềm tin tích cực. Đây là niềm tin mà trong đó thiếu vắng một trong 3 yếu tố: **Đạo đức – Chân thực – Lợi lạc**. Thật vậy, ***khi thiếu 1 trong 3 yếu tố này thì 2 yếu tố còn lại dễ trở thành ảo tưởng hay giả dối để lường gạt và làm hại cho cuộc sống***. Si mê được xem là đầu mối của niềm tin tiêu cực.

Một số dạng niềm tin tiêu cực thường gặp:

- **Mê tín** (迷信; E;F: superstition): Đó là niềm tin xấu và thường được chỉ cho niềm tin thiếu vắng yếu tố chân chánh, niềm tin này là sự thừa nhận bằng phán đoán cảm tính và thật sự không hiểu điều mình tin là gì, sau đó là những tai hại đưa đến từ những niềm tin này. Thường đây là những niềm tin nơi các đồng bóng, tôn giáo ...

- **Cuồng tín** (狂信; E: bigotry; F: bigoterie): Đó là niềm tin xấu mãnh liệt, điên cuồng, mù quáng nơi một giá trị sai lầm, gây ra nhiều tai hại bằng bạo động, khủng bố và chiến tranh dưới mọi hình thức nhân danh. Cuồng tín thường khởi nguồn từ mê tín, hạ thấp giá trị lý trí chân chánh bằng sự giáo dục mang tính nhồi sọ. Thường đây là những niềm tin được thấy nơi các tôn giáo và các chủ nghĩa chính trị ...

3. **Niềm tin giới hạn:** (界限信任; E: limiting belief; F: croyance limitée)

Là niềm tin từ những suy nghĩ, định kiến hoặc thiên kiến cố hữu, có thể dẫn đến những hành động và hướng đi nhất quán, đôi khi hạn chế khả năng phát triển của bản thân.

2) **Vai trò của niềm tin.**

Niềm tin đóng vai trò quan trọng trong các sự việc sau:

1. Niềm tin vào bản thân là nguồn năng lượng thúc đẩy con người vượt qua khó khăn, thử thách và đạt được mục tiêu.
2. Niềm tin là nền tảng cho các mối quan hệ lành mạnh, tạo sự gắn kết, thấu hiểu và khả năng hợp tác hiệu quả.
3. Niềm tin giúp giảm căng thẳng, mang lại sự bình an và lạc quan, góp phần duy trì tinh thần khỏe mạnh.
4. Niềm tin vào khả năng của mình và đồng nghiệp giúp nâng cao hiệu suất làm việc, thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo.

Như vậy, niềm tin đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống, giúp tạo động lực, xây dựng mối quan hệ, hỗ trợ sức khỏe tinh thần và thúc đẩy hợp tác, nhưng cũng có thể là niềm tin tiêu cực hoặc giới hạn, ảnh hưởng đến hành động của con người.

Trong Nho giáo, Tín là một yếu tố tạo nên Ngũ Thường, tức năm điều đạo đức thường có ở đời, năm điều đó góp phần hình thành nên nhân cách và tinh thần đạo lý ở mỗi con người, đó là: Nhân, Nghĩa, Lễ Trí, Tín. Người trọng chữ Tín trong cách sống và quan hệ với xã hội được gọi một cách kính trọng là người có "Uy tín". Trong kinh Lục Độ

Tập đã dạy rằng: “*Thà nên giữ đạo, nghèo khó mà chết; chớ nên vô đạo, giàu sang mà sống*”.

3) Tín căn.

Trong đạo Phật có phép tu **Tín căn** (信根; P: Saddhindriya; S: Śraddhendriya; E: The faculty of faith) là một trong năm nền tảng căn bản, gọi là Ngũ căn, để phát sinh thiện pháp, đưa về con đường giải thoát.

Tín căn là nền tảng của niềm tin, là Tam bảo, đó là gốc rễ của trí tuệ giác ngộ. Do đó một khi hành giả quán triệt được Tam bảo (xem phần trình bày Tam bảo bên dưới) tức đã có tín căn. Khi đã có tín căn, thì hành giả sẽ có tiềm lực (tín lực) hỗ trợ cho các căn còn lại là Tấn căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn. Tín lúc bấy giờ gọi là Chánh tín.



2.2. Chánh tín.



[Tín \(Phật giáo\) – Wikipedia](#)

[Faith in Buddhism – Wikipedia](#)

Chánh tín (正信; P: Sammā-saddhā; S: Saṃyak-śraddhā; E: Right belief // Truthful belief): Là niềm tin vào Chánh pháp, là đặt niềm tin vào Tam Bảo – đó chính

là đặt niềm tin vào chân lý Duyên khởi và đạo đức Duyên khởi. Chánh tín thuộc về trí tuệ, đối lại với mê tín và cuồng tín thuộc vô minh, phiền não.

1) Chánh tín vào chân lý Duyên khởi (E: Truthful belief).

Chánh tín trong đạo Phật là niềm tin gắn liền mọi sự mọi vật với *Chánh tri kiến*, nghĩa là mọi sự vật hiện tượng vật lý hay tâm lý được tin tưởng rằng chúng sẽ diễn biến theo chân lý Duyên khởi khách quan và tự nhiên (là Vô ngã, Vô thường, Nhân Quả, ...). Và như thế có thể thấy rằng, ngay thời đức Phật còn tại thế, niềm tin và lý trí dưới ánh sáng của Phật pháp đã không có tính chống trái nhau, mà lại hòa nhau, bổ túc cho nhau, thúc đẩy con người vượt qua những trì trệ, buông lơi trước những khó khăn, thử thách gặp phải.

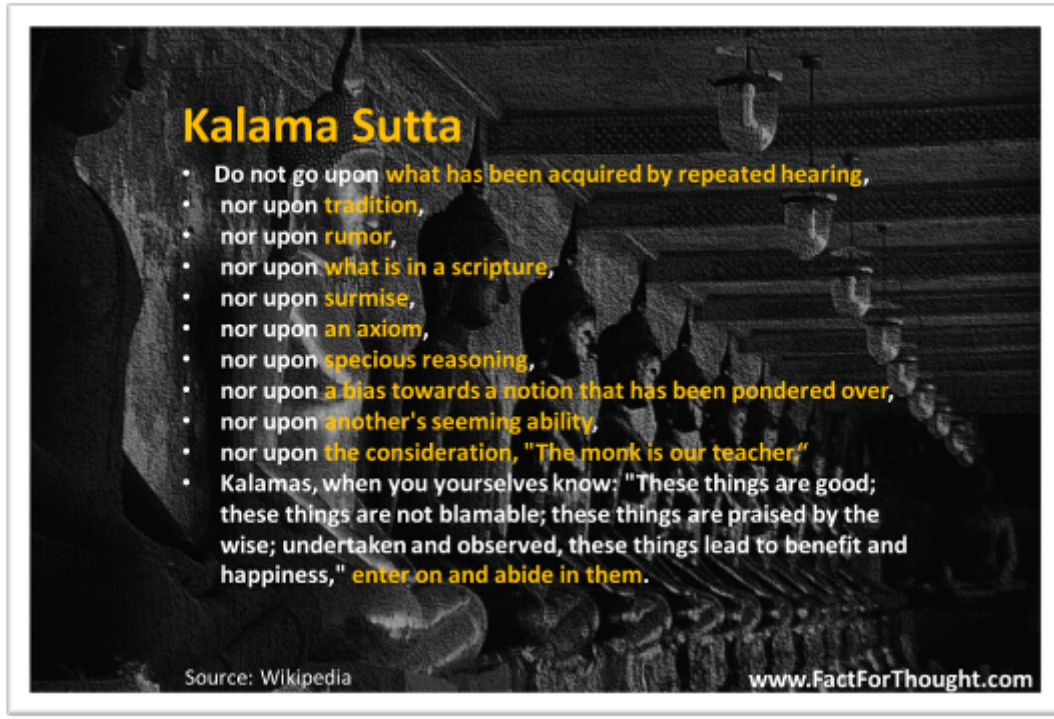
Vì thế, Chánh tín là niềm tin chân chánh mà con người ở bước đầu đến với đạo Phật không phải dẫn đo ngờ vực, và Chánh tín cũng chính là động lực chân chánh hướng con người tới tuệ giác cùng những lợi lạc cho thế giới sống này. Chánh tín có thể gọi là **Tín Ba-la-mật**, tương tự như Bồ thí Ba-la-mật, ... vậy.

Trái với Chánh tín là **Tà tín** (邪信) hay **Mê tín** (迷信), là tin tưởng một cách mù quáng, thiếu cơ sở, thiếu suy xét. Như tin tưởng vào một đấng thần linh nào đó có quyền năng ban phúc, giáng họa.....

Trong kinh Hoa Nghiêm đã từng khai thị: “*Chánh tín là căn nguyên của đạo, là mẹ của mọi công đức, nuôi lớn hết thảy thiện pháp, khai thị con đường tối thượng dẫn đến Niết-bàn*”.

2) Chánh tín vào đạo đức Duyên khởi (E: Right belief).

Chánh tín vào đạo đức Duyên khởi là niềm tin gắn liền với mọi sự mọi vật qua phân biệt đúng-sai, thiện-ác, tốt-xấu, ... vào các quy ước, quy định của xã hội, của cộng đồng bằng nguyên tắc “Lợi mình – Lợi người”, điển hình như được trình bày trong kinh Kalama Sutta



[**Kalama Sutta - Wikipedia, the free encyclopedia**](#)

Về phương pháp thực hành niềm tin, đức Phật đã khai thị trong Tăng Chi Bộ Kinh (III. 539-43), thường được biết là [Bài kinh Phật thuyết cho người dân Kalama](#) như sau :

"Một ngày kia, đức Phật đi qua một thị trấn nhỏ, tên là Kesaputta, thuộc vương quốc Kosala. Người dân tại đó gọi là dân Kalama liền tới thăm đức Phật và trình bày sự hoang mang của họ trước sự kiện các sa-môn và tu sĩ Bà-la-môn đi ngang qua đây, đều đề cao tôn chỉ của mình và chê bai tôn chỉ của người khác. Như vậy, họ đâm ra nghi ngờ, không biết người nào nói thật, người nào nói sai, không biết nên tin theo ai.

Đức Phật bèn giảng cho họ về mười nền tảng của một niềm tin tốt – niềm tin chân chánh, và khuyên họ luôn giữ tinh thần phê phán, không chấp nhận một điều gì là thật trước khi tự mình kiểm chứng và thực nghiệm...

Đức Phật nói: Nay các thiện nam tín nữ Kalama, nhân đây Như Lai sẽ giảng giải về 10 nền tảng của niềm tin chân chánh:

- Một là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó là truyền thuyết.

- Hai là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó thuộc về truyền thống.
- Ba là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó được nhiều người nhắc đến hay tuyên truyền.
- Bốn là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó được ghi lại trong kinh điển hay sách vở.
- Năm là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó thuộc lý luận siêu hình.
- Sáu là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó phù hợp với lập trường của mình.
- Bảy là, chớ vội tin một điều gì, khi mà điều đó được căn cứ trên những dữ kiện hời hợt.
- Tám là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều ấy phù hợp với định kiến của mình.
- Chín là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều ấy được sức mạnh và quyền uy ủng hộ.
- Mười là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều ấy được các nhà truyền giáo hay đạo sư của mình tuyên thuyết.

Này các thiện nam tín nữ, khi nghe một điều gì, các vị phải quán sát, suy tư và thể nghiệm, chỉ khi nào, sau khi kiểm nghiệm, quý vị thực sự nhận thấy: "Lời dạy này tốt lành, đạo đức, hướng thiện, chói sáng và được người trí tán thán, nếu sống và thực hiện lời dạy này sẽ đưa đến hạnh phúc, an lạc ngay hiện tại và về lâu, về dài" thì lúc ấy quý vị hãy đặt niềm tin bất động và thực hành theo".



Đại tháp tường niệm 5 tầng Kesaria tại Kesariya, một thị trấn của Kosala - nơi cư trú của người Kalamas, được đức Phật tuyên thuyết bài kinh nổi tiếng về niềm tin.

Theo bài kinh trên, đối với mọi quan điểm, tư tưởng hành giả nên thận trọng, chớ vội tin, cần hoài nghi và xem xét lại tất cả. Dù nghi ngờ là một trong những phiền não làm chướng ngại cho giải thoát, nhưng trong nhận thức hoài nghi lại là một biểu hiện của trí tuệ vì “đại nghi tức đại ngộ”. Sau hoài nghi mới đi đến niềm tin vững chắc, là lộ trình của Chánh tín (= Tịnh tín 淨信; E: Pure faith → Niềm tin thanh tịnh) của hành giả. Nếu không được nghi, không được xét lại, chỉ nhắm mắt tin theo, thì niềm tin ấy chỉ là mê tín, vô cùng ngây dại và tằm tối.

Đức Phật chưa bao giờ phán quyết rồi bắt buộc mọi người phải cúi đầu tin theo, đồng thời luôn cho phép và khuyến khích hàng đệ tử đem ra thảo luận, bàn bạc những lời dạy của Ngài. Niềm tin về giáo pháp của hàng đệ tử được thành tựu sau khi quán sát, tư duy và chiêm nghiệm.

Đặc biệt là khi rõ biết về điều đó là thiện, không có tội lỗi, thực hành đem đến hạnh phúc và an vui và nhất là trên bình diện nhận thức được những người trí chấp nhận thì hãy tin theo, chứng đạt và an trú, nếu ngược lại thì dứt khoát từ bỏ.

Niềm tin phải đi liền với trí tuệ mới là Chánh tín. Cho nên hành giả không vội tin bất cứ điều gì, chỉ tin sau khi thực hành và điều đó mang đến hạnh phúc và an vui cho mình và người, trong hiện tại và mai sau.

Có lẽ trong suốt lịch sử nhân loại, chưa có một triết gia hay một giáo chủ tôn giáo nào có một thái độ tự do, cởi mở, đề cao lý trí và thực nghiệm như vậy. Ngoài đức Phật ra, ai có thể nói với người khác được rằng: *Đừng tin vào kinh điển, đừng tin vào lời dạy của chính mình!*

Chánh tín khác với Đức tin là sự tin tưởng chấp nhận sự kiện chưa được chứng kiến và hiểu biết, được cho là chân lý, như tin tưởng vào một Thượng Đế tự hữu và hằng hữu, có quyền năng tạo dựng muôn loài, có quyền thưởng phạt *vật thụ tạo* (= vật được tạo dựng) theo ý muốn; ví dụ phải tin rằng có vị Thượng Đế mà xưa nay không ai thấy biết được, có quyền tạo nên thiên tai, dịch bệnh, ... mà con người phải kính sợ, cầu nguyện Thượng Đế ban cho ân sủng để được sống vĩnh cửu và sung sướng hạnh phúc đời đời. Vị Thượng Đế vô hình tướng và không hiện thực mà đầy quyền uy kia được các tôn giáo xem là chân lý, chỉ là thứ *chân lý chủ quan do con người chế tác* !



2.3. Đặc điểm và Vai trò của Chánh tín.

1) Đặc điểm của Chánh tín:

- Chánh tín được hình thành từ sự tìm hiểu (Văn), suy ngẫm (Tư) về chân lý cùng đạo đức, và thực chứng (Tu) bằng sự trải nghiệm tu tập, không phải tin một cách mù quáng, thiếu kiểm chứng.
- Chánh tín vào Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) là trọng tâm của niềm tin.
 - Phật: Người chứng ngộ chân lý.
 - Pháp: Chân lý tự nhiên của vũ trụ.
 - Tăng: Đoàn thể những người thực hành theo chân lý.

Tổng hợp 3 yếu tố trên, cho thấy rằng Tam bảo biểu hiện chân khách quan, đó là chân lý Duyên khởi, và hệ quả của chân lý này là đạo đức Duyên khởi.

2) Vai trò của Chánh tín:

- Chánh tín là bước đầu tiên và là nền tảng vững chắc giúp cho hành giả định hướng trên con đường tu tập.
- Chánh tín tạo động lực mạnh mẽ để thực hành các giáo lý, thiền tập và hướng đến giải thoát, giác ngộ.
- Chánh tín giúp hành giả tin vào sự thật tự nhiên và khách quan, tránh được những sai lầm trong suy nghĩ, lời nói và hành động, không bị dẫn dắt bởi những tà niệm.

Xem thêm

- [Đức Tin Trong Đạo Phật](#)
- [Niềm tin theo kinh tạng Nikaya](#)
- [Nói về hai chữ "thiên tín" trong đạo Phật](#)
- [Phật Pháp vấn đáp 27: Làm sao để có Chánh Tín?](#)
- [CHỮ TÍN TRONG LÝ TƯỞNG, HÀNH HOẠT CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ](#)

VIDEO

- [Thế nào gọi là chánh tín trong Phật Pháp](#)
- [CHỮ TÍN TRONG ĐẠO PHẬT - TT. THÍCH THIÊN TRÍ](#)
- [Đức Tin Trong Đạo Phật - Đại Đức Thích Phước Tiến](#)
- [Niềm Chánh Tín Trong Đạo Phật - Thầy Thích Quang Thanh](#)



Phần II
Khởi Tín luận
(Thiền tông Ấn Độ)

1. Khái quát về Khởi tín luận.



Tổ sư Mã Minh (馬鳴; S: Aśvaghoṣa 80 CN –150 CN) là nhà thơ, nhà văn và luận sư của Phật giáo Đại thừa người Ấn Độ, được xem là một trong những luận sư quan trọng nhất của Phật giáo. Ông là vị tổ thứ 12 của [Thiền tông Ấn Độ](#).

Theo truyền thuyết, sở dĩ ngài được gọi là “Mã Minh” (馬鳴) với nghĩa đen “ngựa cất tiếng hí,” là vì có ba lý do sau đây:

1. Sự ra đời của ngài đã làm cho loài [ngựa](#) ([mã](#) 馬) cảm động, [hí](#) ([minh](#) 鳴) hoài không dứt.

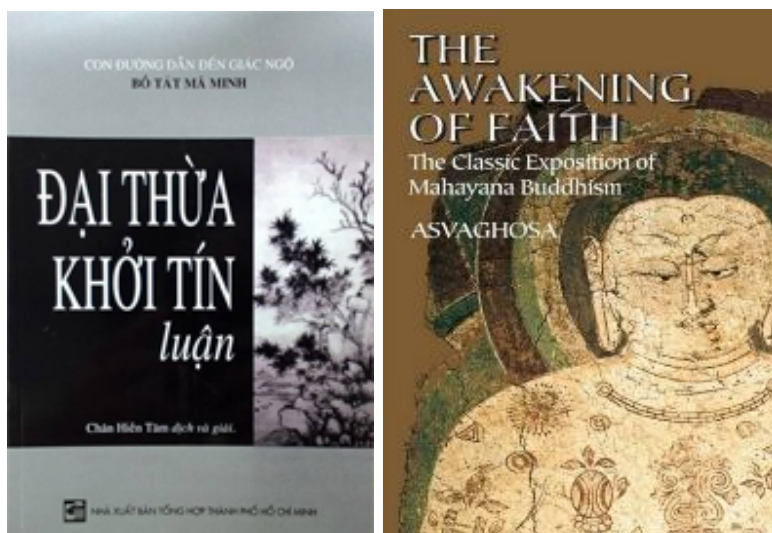
2. Khả năng khảy điệu nhạc Rāstavara rất tài tình nhằm để tuyên dương pháp âm của ngài, đã làm cho loài ngựa (mã) nghe được đều cảm kích hí vang (minh).

3. Có lần quốc vương nước Nhục Chi (月氏) muốn kiểm chứng hai điều nêu trên liền ra lệnh bỏ đói đàn ngựa đến 6 ngày liền. Khi ngài Mã Minh lên toà thuyết pháp, vua mới cho phép cung cấp cỏ cho đàn ngựa ăn. Thật ngạc nhiên, đàn ngựa say mê nghe pháp thoại, không thèm ăn cỏ, và do cảm động quá, chúng đã hí lên nhiều tiếng thán phục.

Các tác phẩm còn lưu lại:

1. Khởi tín luận (起信論; S: Śraddhotpādaśāstra).
2. Phật Sở Hạnh Tán Kinh (佛所行讚經; S: Buddha-carita-kāvya).
3. Đại Tông Địa Huyền Văn Bản Luận (大宗地玄文本論; S: Mahāyāna-bhūmi-guhya-vācā-mūla-śāstra).
4. Đại Trang Nghiêm Kinh Luận (大莊嚴經論; S: Mahālaṅkāra-sūtra-śāstra).

... Ngoài ra, tương truyền rằng ngài Mã Minh còn là tác giả của gần 100 luận bản khác, bao gồm Cam-giá Luận (甘蔗論), Thích Lăng-già Kinh (釋楞伽經), Nhất Tâm Biến Mãn Luận (一心遍滿論), Dung Tục Quy Chân Luận (容俗歸真論) và Chân Như Tam-muội Luận (真如三昧論).



[Đại thừa khởi tín luận – Wikipedia](#)

[Awakening of Faith in the Mahayana – Wikipedia](#)

Khởi tín luận (起信論; S: Śraddhotpādaśāstra; E: The Awakening of Belief) được xem là một trong những bộ luận quan trọng nhất của truyền thống Phật giáo Đại thừa (Bắc truyền).

Khởi tín luận được hiểu như sau:

- Khởi (起; P: Kāreti; S: Kārayati; E: Cause to do): Là *tạo dựng*.
- Tín = Chánh tín (正信; P: Sammā-saddhā; S: Sammā-śraddhā; E: Right belief // Truthful belief) là niềm tin vào Chánh pháp, tức niềm tin vào chân lý Duyên khởi và đạo đức Duyên khởi.

- Luận 論 (= Luận thuyết 論; P: Satthasaṅgaha, racanā, nibandha; S: Śāstra; E: Treatise, Doctrine, Contemplative manual → Sách hướng dẫn chiêm nghiệm) là thuật ngữ chỉ chung cho các tác phẩm Phật học của các vị tổ sư Phật giáo, giới thiệu một cách có hệ thống giáo nghĩa Phật dạy trong các kinh, hoặc chỉ cho một học thuyết Phật học do một vị luận sư hay tổ sư chủ xướng như một cách thức hiểu và hành trì Phật học, hay chỉnh đốn lại các học thuyết đã có trong Phật giáo.

Theo đó, Khởi tín luận có ý nghĩa là bộ luận giúp hành giả tạo dựng Chánh tín cho chính mình trong tu học Phật pháp.

Chú thích:

Về chữ “Luận”

1. Luận (論; P: Abhidhamma; S: Abhi-dharma → thuộc Tam tạng “Kinh-Luật-Luận”).
2. Luận (論; P: Satthasaṅgaha, Racanā, Nibandha; S: Śāstra; E: Treatise, Contemplative manual → Sách hướng dẫn chiêm nghiệm)

1) Abhi-dharma là tập hợp các văn bản triết học Phật giáo chi tiết phân tích và phân loại một cách có hệ thống các giáo lý Phật giáo, tập trung vào bản chất của sự tồn tại và ý thức.

- **Nội dung:** Một tập hợp các văn bản Phật giáo phân tích và phân loại các giáo lý trong kinh điển của Đức Phật.
- **Mục đích:** Cung cấp sự hiểu biết sâu sắc hơn về bản chất của thực tại, tâm trí và kinh nghiệm bằng cách phân tích sự tồn tại thành các thành phần cấu thành.
- **Tập trung:** Phân tích triết học và tâm lý, giải thích các khái niệm chính như vô thường, khổ đau và vô ngã.
- **Thiên nhiên:** Một phần cụ thể của kinh điển Phật giáo, được coi là giáo lý cao hơn cung cấp ý nghĩa rõ ràng và khuôn khổ cho các kinh điển ẩn dụ hơn của Đức Phật.

2) Śāstra là một thuật ngữ tiếng Phạn rộng để chỉ các văn bản hoặc khoa học có thẩm quyền trong các truyền thống Ấn Độ giáo và Phật giáo, cung cấp kiến thức về nhiều chủ đề khác nhau, thường liên quan đến hành vi hoặc học thuyết.

- **Nội dung:** Văn bản hoặc khoa học có thẩm quyền đóng vai trò là nguồn kiến thức và ứng xử trong truyền thống Ấn Độ cổ đại.
- **Mục đích:** Để làm rõ và giải quyết các vấn đề xã hội và tôn giáo, đồng thời thiết lập các quy tắc ứng xử.
- **Tập trung:** Có thể bao hàm nhiều chủ đề khác nhau, từ hành vi tôn giáo đến lý luận triết học, tùy thuộc vào kinh điển cụ thể.
- **Thiên nhiên:** Một thuật ngữ rộng và chung chung cho bất kỳ chuyên luận có thẩm quyền hoặc tác phẩm học thuật nào.

Sự khác biệt chính là Abhi-dharma là một bộ phận cụ thể của văn học Phật giáo với mục đích phân tích riêng biệt, trong khi Śāstra là một thể loại văn bản chung bao gồm nhiều tác phẩm khác nhau từ cả hai tôn giáo Ấn Độ..

Tóm lại:

- Abhi-dharma là một *thể loại* văn bản Phật giáo cụ thể phân tích giáo lý Phật giáo một cách có hệ thống.
- Śāstra là một *thể loại văn bản chung* trong cả truyền thống Ấn Độ giáo và Phật giáo, cung cấp kiến thức và hướng dẫn có thẩm quyền.

Do đó, một văn bản Abhi-dharma cụ thể, chẳng hạn như Abhidharmakośa Śāstra, là một loại Śāstra, nhưng không phải tất cả Śāstra đều là Abhi-dharma.

Khởi tín luận là một tác phẩm của Phật giáo Đại thừa, nên thường được gọi là *Đại thừa khởi tín luận* (大乘起信論; S: Mahāyānaśraddhotpāda śāstra; E: Awakening of belief in the Mahayana), xuất hiện trong thế kỉ 5-6, tương truyền do tổ Mã Minh biên soạn. Nhưng lại nghịch lý là Mã Minh lại sống trong thế kỉ thứ 1-2, nên tác giả của tác phẩm này vẫn còn là một nghi vấn. Nguyên bản chữ Phạn cũng như bản dịch Tạng ngữ không còn. Hiện nay người ta chỉ còn bản chữ Hán của năm 557, được các học giả sau này xem là một tác phẩm Phật giáo Trung Quốc thuần túy.

Theo đó, về nguồn gốc của luận Đại thừa khởi tín có 3 thuyết:

1. Do ngài Mã Minh sáng tác trước thời ngài Long Thụ.
2. Do một người trùng tên với ngài Mã Minh soạn sau ngài Long Thụ.
3. Do người Trung Quốc ngụy tạo.

Tại Trung quốc, các tông phái chủ yếu của Phật giáo như: Hoa nghiêm tông, Thiên thai tông, Tịnh độ tông, Thiền tông, Mật tông v.v... đều chịu ảnh hưởng của Khởi tín luận rất sâu, và nhiều tông phái cũng đã lấy đó làm chỗ y cứ.

Ngoài các bản Hán dịch ra, luận này còn có hai bản Anh dịch:

1. Azvaghova's discourse on the awakening of faith in the Mahāyāna, do Suzuki người Nhật dịch được ấn hành năm 1900 ở Mỹ quốc.
2. The Awakening of faith được phát hành ở Thượng hải năm 1907.

Luận này có rất nhiều chú sớ, nhưng nổi tiếng hơn cả thì có: Khởi tín luận nghĩa sớ của ngài Tuệ Viễn đời Tùy, Khởi tín luận sớ của ngài Nguyên Hiếu người Tân La, Khởi

tín luận nghĩa kí của ngài Pháp Tạng đời Đường. Ba bộ số trên hợp chung lại gọi là Khởi tín luận tam số.

Tác phẩm này là bộ luận về Đại thừa và được xem là bộ sách nhập môn trọng yếu của tư tưởng Phật giáo, và là một tác phẩm trong số các kinh sách hiếm hoi được Thiền tông coi trọng. Toàn bộ luận chia làm 3 phần, gồm 5 chương:

Phần tựa

Chương 1: Nhân duyên.

Phần chính tông

Chương 2: Lập nghĩa.

Chương 3: Giải thích.

Chương 4: Tín tâm tu hành.

Phần lưu thông

Chương 5: Khuyến tu.

1) Phần tựa: Gồm 1 chương Nhân duyên, nêu ra 8 tiết để trình bày về nhân duyên (lý do) tạo luận. Lý do luận này ra đời: để giúp chúng sinh thoát khổ, truyền bá chính pháp, hỗ trợ người tu hành, làm tăng trưởng tín tâm của kẻ sơ căn, chỉ phương pháp đối trị tà kiến, dạy cách thiền tập đúng đắn, chỉ ích lợi của niệm A-di-đà.

2) Phần chính tông: Gồm 3 chương, đó là chương Lập nghĩa, chương Giải thích và chương Tín tâm tu hành.

- Trong chương Lập nghĩa và chương Giải thích giảng giải các khái niệm quan trọng nhất của Đại thừa, như nói rõ về lý luận Nhất tâm, Nhị môn, Tam đại.

1- Nhất tâm (一心) tức chỉ cho nhất tâm tuyệt đối, nghĩa là tâm chúng sinh cũng là tâm Như Lai tạng (Chân như). Bởi vì vạn hữu trong thế giới đều do Chân như hiển hiện, tất cả chúng sinh xưa nay vốn ở Niết-bàn thường trụ, không có sinh-diệt.

2- Nhị môn (二門), tức chỉ cho tâm Chân như môn và tâm sinh-diệt môn. Chân như môn tức là Chân như tuyệt đối, giải thích rõ bản thể của tâm tính chúng sinh không sinh không diệt, xa lìa tướng nói năng, rốt ráo bình đẳng, thường hằng bất biến. Còn tâm

sinh-diệt môn thì thuyết minh về mặt hiện tượng của tâm tính chúng sinh, tức là Chân như Duyên khởi.

3- Tam đại (三大) là chỉ cho ba sự huyền diệu to lớn vốn sẵn tiềm ẩn trong tâm của chúng sinh, đó là Thể đại, Tướng đại và Dụng đại.

- Thể đại (體大), có tương quan đến chất lượng căn bản của tâm thức là Chân như.

- Tướng đại (相大), có liên hệ đến muôn vàn hiện tượng kì diệu xuất phát từ Như Lai tạng (如來藏; S: tathāgatagarbha)

- Dụng đại (用大), có liên hệ đến những chức năng có thể thấy được trong việc nỗ lực tu tập để trực chứng tâm bồ-đề.

- Trong chương Tín tâm tu hành thì nói pháp môn thực tiễn của Tứ tín và Ngũ hạnh.

4- Tứ tín (四信) là dốc lòng tin nơi Chân như và Tam bảo.

5- Lục hạnh (六行) là thực hành 6 hạnh Ba-la-mật, gồm Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Định (= Chỉ), Tuệ (= Quán). [Trong các tài liệu thường gom Định-Tuệ (Chỉ-Quán) làm một, và gọi là Ngũ hạnh (五行)]

3) Phần lưu thông: Gồm 1 chương Khuyên tu, nói rõ người thụ trì luận Đại thừa khởi tín sẽ được lợi ích rộng lớn.



2. Tín tâm tu hành.

Trong Khởi tín luận có năm chương, ba chương đầu 1, 2, 3 và chương cuối 5 là phần lý thuyết, chương 4 nói về thực hành, là việc khởi Tín tâm tu hành, nên chương này

rất cần thiết cho hành giả trong tu học. Chương 4 của Khởi tín luận có nội dung là Tứ tín gồm Chánh tín Chân như và Chánh tín Tam bảo, và Lục hạnh (# Ngũ hạnh):

1. Tin căn bản: Hành giả thường nghĩ nhớ pháp Chân như.
2. Tin Phật: Hành giả thường nghĩ nhớ đến Phật – bậc giác ngộ chân lý, bậc "Nhất thiết trí", để phát khởi căn lành.
3. Tin Pháp: Hành giả thường nhớ tu hành các pháp Ba-la-mật (Lục hạnh).
4. Tin Tăng: Hành giả thường tự lợi lợi tha, thân cận các vị Bồ-tát để cầu học các hạnh chân chánh.

Chú thích:

Nhất thiết trí (一切智; P: Sabbaññuta, Sabbaññuta-ñāna; S: Sarvajñatā, Sarvākārajñatā; E: Omniscience) là Toàn tri, Trí toàn vẹn; chỉ trí tuệ thấu suốt của một vị Phật, của một bậc Chính đẳng giác.

- Theo quan điểm Nam truyền thì Nhất thiết trí được hiểu là mọi hiểu biết đưa đến giải thoát.
- Theo quan điểm Bắc truyền thì Nhất thiết trí là trí tuệ hiểu biết tất cả các Pháp và thể tính thật sự của nó là Không (= không thực thể, vô ngã). Trí này hay được xem là đồng nghĩa với Bát-nhã (S: Prajñā), còn gọi là Phật trí (佛智) theo Pháp Hoa kinh (法華經).

2.1. Chân như.

Chân như (真如; P;S: Tathatā, Bhūtatathatā; E: Suchness of existence)

- *Chân 真* : Có nghĩa là *thực, thật // tự nhiên*.
- *Như 如* : Có nghĩa là *đồng, bằng // không ô nhiễm, vẫn trong nguyên*.

Theo đó, Chân như là một khái niệm quan trọng của Đại thừa Phật giáo, chỉ thể tính tuyệt đối cuối cùng của vạn sự vạn vật.

- Chân như chỉ thể tính bất động, thường hằng, nằm ngoài mọi lí luận nhận thức.
- Chân như nhằm chỉ cái ngược lại của thế giới hiện tượng thuộc thân thuộc tâm.
- Chân như hàm ý bình đẳng tính và tự nhiên tính, biểu hiện sự vượt thoát thế giới nhị nguyên "khách thể và chủ thể" - đó chính là Duyên khởi tính, là bản tính nơi mọi sự

vật hiện tượng trong vũ trụ. Chân như vì thế còn gọi là **Chân như Duyên khởi** (真如緣起), là Chân lý Duyên khởi.

Nói cách khác, Chân như là tuệ giác dung chứa mọi mâu thuẫn, đối đãi: có và không, động và tĩnh, một và nhiều, như thật và như huyễn, tướng và vô tướng... đồng thời vẫn thanh tịnh, không bị nhiễm ô bởi các mâu thuẫn đối đãi này.

Chân như đồng nghĩa với Như, Như Lai, Như Lai tạng, Phật tính, Pháp thân, Pháp tính, Pháp tướng, Thật Tướng, Chân Thật Tướng, Viên Thành Thật Tướng Khái niệm này có những hiệu ứng tốt trong các phương pháp tu tập về định và tuệ.

Chân như là thuật ngữ xuất hiện trong hệ thống Bát Nhã. Trong tất cả kinh Bát Nhã đều nói về Chân như. Và trong mỗi kinh đều có thiết lập một Phẩm nói về Chân như. Trong Tiểu Phẩm Bát Nhã (Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā), Phẩm XVI, luận về Chân như rất rõ ràng (bản dịch của Edward Conze, tr. 193–199, xb năm 1973). Trong kinh Duy Ma Cật, kinh Lăng Già, luận Khởi Tín, ... Chân như cũng được trình bày và triển khai rộng rãi. Vì thế, tri kiến được Chân như tức là Giác ngộ.

Trong Khởi Tín luận, cho rằng *A lại da thức* (= Tạng thức) của chúng sinh tuy là nguồn gốc sinh khởi hết thảy hiện tượng trong vũ trụ, nhưng tìm đến căn nguyên thì nó chính là Chân như (= Như Lai tạng). Các pháp vốn là *Chân Như*, vì duyên *Vô minh* 無明 mà khởi động, giống như *nước biển vốn tự phẳng lặng* (Chân Như), nhưng vì *gió thổi* (Vô minh) mà sinh ra *muôn nghìn đợt sóng cuộn cuộn chuyển vần* (A-lại-da thức).



2.2. Tam bảo.

“Trong kinh Tăng Chi bộ, đức Phật dạy nếu hành giả muốn thành tựu được **định** và thể nhập trí **tuệ** thì phải khởi niềm tin bất động đối với Tam bảo”.



[Refuge \(Buddhism\) - Wikipedia](#)

[Tam bảo – Wikipedia tiếng Việt](#)

Biểu tượng Tam bảo

1) Tam bảo trong Phật giáo Nguyên thủy.

Tam bảo (三寶; P: *Tiratana*; S: *Triratna*; E: Triple Gems, Three Jewels): Là ba yếu tố căn bản *Phật, Pháp, Tăng*, minh định chân lý khách quan của Phật giáo, trong đó:

- **Phật** (佛; P;S: Buddha): Đó là bậc giác ngộ chân lý khách quan của vũ trụ. Lễ thật của vũ trụ được vị này khám phá và thấy biết rõ.

- **Pháp** (法; P: Dhamma; S: Dharma): Đó là chân lý khách quan tự nhiên của vũ trụ. Chân lý này chính là giáo pháp được Phật trình bày trung thực sau khi đã *khám phá ra*, chứ không *chế tác ra*.

- **Tăng** (僧; P;S: Sangha): Đó là những hành giả đạt được giác ngộ như Phật sau khi thực hành đúng đắn chân lý khách quan này.

Chân lý khách quan của vũ trụ trong đạo Phật được gọi là **Chân đế** [真諦 – (*chân*: thật, không hư vọng, *đế*: lý thật, lẽ thật); P: Paramattha-sacca; S: Paramārtha-satya; E: Ultimate truth; F: Vérité ultime], đó là lẽ thật, là nguyên lý **Duyên khởi** hiện thực và tự nhiên, luôn vận hành chi phối nơi mọi sự vật trong vũ trụ.

Nói Tam bảo là **chân lý khách quan** (真理客觀; E: objective truth) là nhằm để tránh nhầm lẫn với loại **chân lý chủ quan** (真理主觀; E: subjective truth) là thứ chân lý áp đặt, thiếu thực tế minh chứng mà chúng ta thường hay gặp phải ở các tổ chức chính

trị và tôn giáo khi nói về *chân lý* (= lẽ thật). Thật vậy, người được cho là khám phá ra một quy luật của vũ trụ nào đó mà thiếu kiểm chứng thực tế, thì sự kiện này không thể xem là một thực chân lý được. Do đó, có thể thấy rằng cấu trúc “Tam bảo” đã thể hiện tính chặt chẽ và trong sáng, với đầy đủ khoa học tính nơi chính nó.

Nói là **quy y Tam bảo** 歸依三寶 (= Tam quy y) là chỉ cho người nương tựa vào chân lý khách quan để tu tập. Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, khi hành giả nhận thức vững vàng Tam bảo được gọi là bậc Dự lưu (bước vào dòng Thánh).

Nói là **hồng ân Tam bảo** 洪恩三寶 (= ơn lớn của Tam bảo) là cách nói chủ thể hóa chân lý khách quan tự nhiên này, giúp hành giả đạt tới hạnh phúc cao thượng đích thực. Vì rằng những ai hiểu thấu và thực hành sống theo nhận thức chân lý này, thì hạnh phúc đạt được là điều tự nhiên, chứ hạnh phúc không do cầu xin ân sủng của Thượng đế hay của một thể lực ảo tưởng nào đó ban cho.



2) Tam bảo trong Phật giáo Phát triển.

Trong Phật giáo Phát triển, các hành giả được hướng dẫn cách nhìn Tam bảo theo ba bậc sau:

- | | | |
|---------------------|-----|------------------------|
| 1) Đồng thể Tam bảo | hay | Nhất thể Tam bảo. |
| 2) Biệt thể Tam bảo | hay | Xuất thế gian Tam bảo. |
| 3) Trụ trì Tam bảo | hay | Thế gian Tam bảo. |

Đồng thể Tam bảo thuộc *lý*, Biệt thể Tam bảo và Trụ Trì Tam bảo thuộc *sự*.

- **Lý** 理 là bên trong (nội tâm, thuộc *tánh*, thuộc *tính*), mang ý nghĩa về giải thoát – tức tự do nội tâm từ việc giác ngộ, là thấy biết rõ thực tánh, thực tướng của vạn sự vật.

- **Sự** 事 là bên ngoài (ngoại cảnh, thuộc *tướng*), mang ý nghĩa về hoằng pháp và hộ pháp.

1. Đồng thể Tam bảo 同體三寶.



- **Đồng thể Phật bảo:** Là chỉ cho tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh **thông tuệ** (聰慧: *sáng suốt*). Đó là:

Duyên khởi tánh = Không tánh = Phật tánh

- **Đồng thể Pháp bảo:** Là chỉ cho tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh **bình đẳng** (平等: *không sai biệt*)

- **Đồng thể Tăng bảo:** Là chỉ cho tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh **thanh tịnh** (清淨: *sạch lặn*)

Như thế, *Đồng thể Tam bảo* được xem như là cách chi tiết hóa vũ trụ quan, tuy phân ra ba nhưng chỉ từ một, đó là từ chân lý Duyên khởi.

2. Biệt thể Tam bảo 別體三寶.



- ***Biệt thể Phật bảo:*** Là chỉ cho chư Phật trong mười phương ba đời, đã tự giải thoát ra khỏi sự trói buộc của thế gian.

- ***Biệt thể Pháp bảo:*** Là chỉ cho Chánh pháp của Phật, có công năng giúp cho chúng sanh giải thoát khỏi sự trói buộc của thế gian. Đó là pháp Duyên khởi với các hệ luận Vô thường, Vô ngã, Nhân-Quả.

- ***Biệt thể Tăng bảo:*** Là chỉ cho các vị Thánh-Tăng đã giải thoát ra khỏi sự trói buộc của thế gian như các vị A-la-hán hay Bồ-tát.

Như thế, *Biệt thể Tam bảo* được xem như là cách chi tiết hóa nhân sinh quan, tuy phân ra ba nhưng chỉ từ một, đó là từ chân lý Duyên khởi.

3. Trụ trì Tam bảo 住持三寶.



- **Trụ trì Phật bảo:** Là chỉ cho Chùa hay Tu viện. Các hình thức Ngọc xá-lợi, tượng Phật đúc bằng kim khí, chạm tro bằng danh mộc, đắp bằng xi măng, thêu bằng vải, hay vẽ trên giấy là những trang trí đặc trưng cho môi trường tu Phật.

- **Trụ trì Pháp bảo:** Là chỉ cho ba tạng giáo điển: Kinh, Luật, Luận viết hay in trên giấy, trên vải trên lá buông v.v...hiện có.

- **Trụ trì Tăng bảo:** Là chỉ cho các vị Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni tu hành chơn chánh, đạo đức trong sạch, giới luật trang nghiêm trong hiện tại.

Như thế, *Trụ trì Tam bảo* được xem như là hình thức tổ chức tu học Phật mang tính khoa học.

4. Lý quy y Tam bảo.



Phật hoàng Trần Nhân Tông

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.

Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,

Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.

Dịch thơ:

Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên,

Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên.

Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm,

Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiền.

Thực hành lý quy y Tam bảo còn gọi là tự quy y Tam bảo có nội dung sau:

1- *Tự quy y Phật:* Đó là thấy ra *thể tánh sáng suốt*, đó là Duyên khởi tánh (tức Không tánh hay Phật tánh) nơi chính các *pháp* (vạn sự vật). Đó là *tự quy y Phật*.

2- *Tự quy y Pháp:* Đó là thấy ra *thể tánh bình đẳng* nơi chính các pháp theo Duyên khởi tánh. Đó là *tự quy y Pháp*.

3- *Tự quy y Tăng*: Đó là thấy ra *thể tánh thanh tịnh* nơi chính các pháp theo Duyên khởi tánh. Đó là *tự quy y Tăng*.

Như thế, Tự quy y Tam bảo là nội dung nói lên sự thành tựu về chuyển hóa nội tâm của hành giả từ mê sang ngộ sau quá trình tu học.

5. **Sự quy y Tam bảo.**



Thực hành sự quy y Tam bảo có nội dung sau:

1 – *Sự quy y Phật*: Đó là hằng ngày nghĩ đến Phật, niệm danh hiệu Phật, chiêm ngưỡng Phật tượng. Đó là *sự quy y Phật*.

2 – *Sự quy y Pháp*: Đó là hằng ngày tụng đọc Kinh, Luật, Luận; tìm hiểu nghĩa lý thâm huyền của Pháp. Đó là *sự quy y Pháp*.

3- *Sự quy y Tăng*: Đó là hằng ngày khi thấy người chân chính tu hành, giữ gìn giới luật, thì tỏ lòng trọng kính, xem như đó là vị đại diện cho Đức Phật. Đó là *sự quy y Tăng*.

Như thế, Sự quy y Tam bảo gồm thờ Phật, tụng Kinh, giữ Giới, nghiên cứu Phật pháp, kính trọng Tăng già chân chính, là hình thức và nội dung của người tu học Phật như thường thấy hiện nay.

3) **Những lợi ích khi thân cận với Tam bảo.**



Chân lý khách quan vi diệu của nhà Phật với đặc trưng Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng), như ba viên ngọc quý bởi 6 ý nghĩa sau:

1. Một là **hy hữu** 希有 (**hy** 希: ít, hiếm ; **hữu** 有: có), tức là hiếm có, khó được, ví như ngọc quý ... người nghèo khó có được. Tam bảo cũng vậy! Dù người ở sát bên chùa nhưng thiếu duyên phước cũng khó gặp, không thể thân cận với Tam bảo.

2. Hai là **ly cấu** 離垢 (**ly** 離: lìa, tan, cách, chia lìa; **cấu** 垢: cấu bẩn, nhơ nhuốc), tức lìa xa những việc bất thiện, ví như ngọc quý trong sáng, đẹp không tỳ vết, vấy bẩn. Tam bảo cũng vậy! Duyên khởi tự xa lìa các xấu ác.

3. Ba là **thế lực** 勢 (**thế** 勢: quyền, sức ; **lực** 力: khỏe, mạnh), tức có tiềm năng khắc phục các trở lực, ví như ngọc quý có giá trị vật chất lớn giúp người vượt qua khó khăn trong đời sống. Tam bảo cũng vậy! Duyên khởi có đủ năng lực hóa giải mọi phiền não của thế gian (Lậu tận thông).

4. Bốn là **trang nghiêm** 莊嚴 (**trang** 莊: đứng đắn; **ng nghiêm** 嚴: chỉnh tề), tức vẻ đứng đắn khiến người kính cẩn, ví như ngọc quý ở thế gian làm đồ trang sức làm cho thân trở nên xinh đẹp ai cũng muốn ngắm nhìn. Tam Bảo cũng vậy! Duyên khởi giúp hành giả làm chủ bản thân, tâm trí sáng suốt, thanh tịnh, làm việc chân chánh.

5. Năm là **tôi thắng** 最勝 (**tôi** 最: rất, cực kỳ; **thắng** 勝: tốt đẹp) tức lợi ích cao nhất, ví như ngọc quý quý hơn tất cả mọi vật ở thế gian. Tam Bảo cũng vậy! Duyên khởi đem lại lợi ích hơn hết, đó là giúp hành giả vượt qua mọi nỗi khổ, niềm đau, sống được an vui, hạnh phúc.

6. Sáu là **bất biến** 不變 (**bất** 不: không, chẳng; **biến** 變: thay đổi, biến đổi), tức không thay đổi, ví như ngọc quý kim cương đẹp và cứng vững so với các vật thể khác. Tam Bảo cũng vậy! Duyên khởi là quy luật khách quan tự nhiên muôn đời, nên hành giả thực hành sống với Tam bảo tất được chân hạnh phúc bền vững không gì chi phối được.

Như vậy, thân cận với Tam bảo qua quy y và thực hành chân chánh, chính là đang nương tựa và sống theo chân lý khách quan tự nhiên của vũ trụ, là đang sống trên con đường giác ngộ-giải thoát vậy.



2.3. Lục hạnh.

Lục hạnh còn gọi là **Lục Ba-la-mật-đa** 六波羅蜜多 hay **Lục độ** 六度 (P: Cha-pāramī; S: Ṣaṭ-pāramitā; E: The six perfections): Đây là sáu pháp Ba-la-mật, là 6 *đại hạnh Bồ Tát* được hành giả tu tập rốt ráo để đạt đến quả vị Phật. Sáu đại hạnh này là 6 hạnh tu tập thân và tâm với một **nội tâm Vô ngã**, tức hành giả rèn luyện sống theo đạo đức Duyên khởi và chân lý Duyên khởi.

1. **Bố thí Ba-la-mật-đa** (布施波羅蜜多; P: Dāna-pāramī; S: Dāna-pāramitā; E: The perfection of giving): Rộng lượng, hiến tặng cho mọi đối tượng hợp với đạo đức Duyên khởi và chân lý Duyên khởi.

2. **Trì giới Ba-la-mật-đa** (持戒波羅蜜多; P: Śīla-pāramī; S: Śīla-pāramitā; E: The perfection of morality): Hành xử đạo đức trong cuộc sống theo nguyên tắc hợp với đạo đức Duyên khởi và chân lý Duyên khởi.

3. **Nhẫn nại Ba-la-mật-đa** (忍奈波羅蜜多; P: Khanti-pāramī; S: Kṣānti-pāramitā; E: The perfection of forbearance): Nhẫn nhịn, chấp nhận, chịu đựng hợp với đạo đức Duyên khởi và chân lý Duyên khởi.

4. **Tinh tấn Ba-la-mật-đa** (精進波羅蜜多; P: Viriya-pāramī; S: Vīrya-pāramitā; E: The perfection of effort): Cố gắng, kiên trì thực hành sống theo đạo đức Duyên khởi và chân lý Duyên khởi.

5. **Thiền định Ba-la-mật-đa** (禪定波羅蜜多; P: Jhāna-pāramī; S: Dhyāna-pāramitā; E: The perfection of meditation): Vững vàng nội tâm dưới sự soi sáng của đạo đức Duyên khởi và chân lý Duyên khởi. Đây được xem là **Chánh định** [lưu ý rằng Tứ định (Sơ thiền --> Tứ thiền) là **Sắc giới định**, không là Chánh định]

6. **Trí tuệ Ba-la-mật-đa = Bát-nhã Ba-la-mật-đa** (智慧波羅蜜多; P: Paññā-pāramī; S: Prajñā-pāramitā; E: The perfection of wisdom): Thấy biết đúng theo đạo đức Duyên khởi và chân lý Duyên khởi.

Với 1,2 là hành động thuộc thân, 3 -:- 6 là hành động thuộc tâm.



2.4. Niệm Phật Ba-la-mật.

Hành giả tin Phật là thường ngĩ nhớ (= niệm) đến Phật – bậc giác ngộ chân lý, bậc "Nhất thiết trí", đó là thực hành niệm Phật Ba-la-mật (念佛波羅蜜; P: Buddhānussati-pāramī; S: Buddhānusmṛti-pāramitā), đó là niệm Duyên khởi (Vô thường + Vô ngã), đặc trưng là niệm Phật A-di-đà.

1) Ý nghĩa A-di-đà:

Theo nguyên bản Sanskrit, A-di-đà có hai chữ mô tả, đó là: Amitābha (阿彌多婆 – tức Vô lượng quang (無量光) và Amitāyus (阿彌多度) tức Vô lượng thọ (無量壽), nên A-di-đà được xem như bao hàm cả hai, là vị Phật "Vô lượng quang - Vô lượng thọ". Theo đó, biểu tượng triết lý A-di-đà (阿彌陀; S: Amitābha + Amitāyus) được mô tả như sau:

1. **Vô lượng quang** (無量光; S: Amitābha ; E: Infinite light): Ánh sáng vô lượng, hàm ý chân lý khách quan chứng ngộ của đức Phật Thích Ca là “Duyên khởi” có chân giá trị vượt mọi không gian (Vô ngã).

2. **Vô lượng thọ** (無量壽; S: Amitāyus; E: Infinite life): Thọ mệnh vô lượng, hàm ý chân lý khách quan chứng ngộ của đức Phật Thích Ca là “Duyên khởi” có chân giá trị vượt mọi thời gian (Vô thường).

Về sau A-di-đà có thêm nghĩa là Vô lượng công đức, với ý nghĩa sau:

Vô lượng công đức (無量功德; P: Guṇa-appamaññā; S: Guṇa-apramāṇa; E: Infinite merit): Là những việc làm thiện (= thiện sự 善事) có giá trị vô cùng lớn. Đây là khái niệm về giá trị của việc làm thiện nơi một hành giả, có giá trị vô hạn khi hành thiện với một *nội tâm Vô ngã*, có nghĩa là hành thiện theo tinh thần của chân lý Duyên khởi.

3. Tự tính Di Đà.

Tự tính (自性; P: Sabhāva; S: Svabhāva; E: Self-nature, own-being), là tính chất tự nhiên và thường trực của mọi sự vật.

Tự tính Di Đà (自性彌陀; S: Svabhāva-Amitābha; E: Self-nature): Là tính chất Vô lượng quang và Vô lượng thọ luôn tự hiện hữu một cách tự nhiên nơi *mọi pháp* (= vạn sự vạn vật).

Nói rõ hơn, Tự tính Di Đà chính là tính chất Duyên khởi luôn hiện hữu một cách tự nhiên nơi mọi pháp (theo tiếng Hán thì “Di Đà tính = Duyên khởi tính). Do đó, khi trực nhận ra Tự tính Di Đà, hành giả được xem là đã nhận thực ra tâm thanh tịnh để bước vào Tịnh độ của chư Phật, đó là ý nghĩa của “*Tự tính Di Đà, duy tâm Tịnh độ*” * 自性彌陀, 惟心淨土” hay “*Tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật độ tịnh*” * 隨其心淨, 則佛土淨”.

Tương tự:

“*Tự tính Di Đà vô biệt niệm, bất lao đàn chí đáo Tây Phương*” * 性彌陀無別念, 不勞憚志到西方 * Tự tính Di Đà là chân lý sáng soi, là không còn vọng niệm đối đãi phân biệt, như thế hành giả sẽ không phải vất vả tìm về Tây Phương”

Trong Cư Trần Lạc Đạo Phú, hội thứ hai, Sơ Tổ Trúc Lâm đã từng dạy: *“Tịnh độ là tâm thanh tịnh, chớ còn ngờ hỏi đến Tây Phương. Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc”*

Trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã từng dạy: *“Lìa thế gian tìm Bồ-đề (tức tìm giác ngộ, tịnh độ hay Niết-bàn thanh tịnh) khác chi tìm lông rùa sừng thỏ”.*

佛法在世间

Phật pháp tại thế gian

不离世间觉

Bất ly thế gian giác

离世觅菩提

Ly thế gian觅 Bồ-đề

恰如求兔角

Kháp như cầu thỏ giác

Phật pháp trên thế gian

Không thể rời thế gian mà giác ngộ

Rời thế gian tìm giác ngộ

Giống như tìm sừng thỏ

Trong tín ngưỡng tại Tây Tạng, Phật A-di-đà được xem như hai vị Phật, đó là Phật Vô Lượng Quang và Phật Vô Lượng Thọ; nếu ai mong cầu có trí tuệ thì quy y Phật Vô Lượng Quang, ai mong cầu tuổi thọ và phước lạc thì quy y Phật Vô Lượng Thọ. Trái lại, trong tư tưởng Mật giáo, A-di-đà được xem như là Diệu Quang Sát Trí của Đại Nhật Như Lai (大日如來; S: Vairocana).



[Vairocana - Wikipedia](#)

[Đại Nhật Như Lai – Wikipedia tiếng Việt](#)

2) Chánh niệm “A-di-đà”.

Tu là sửa, tu trong Phật giáo là tu tâm, là sửa chữa tâm như sau:

Tâm loạn động => Tâm ổn định. (thực hành tâm Định)

Tâm mê lầm => Tâm tỉnh sáng. (thực hành tâm Tuệ)

Thực hành tu tâm chính là thực hành Chánh niệm. Chánh niệm nơi đây là Chánh niệm A-di-đà, là Niệm Phật Ba-la-mật, còn gọi là Niệm Phật tuệ, nhằm giúp tâm hành giả viên thông (= giác ngộ chân lý Duyên khởi). bằng việc thực hành **Thực tướng niệm Phật**.

Hành giả thông thường thực hành niệm “Nam mô A-di-đà Phật” với ý nghĩa là “Nương tựa vào chân lý giác ngộ ‘Duyên khởi’”, hay “**Hiếu sâu** và hành đúng theo chân lý Duyên khởi”. Trong đó, A-di-đà được hiểu là “Vô lượng quang + Vô lượng thọ (= chân lý Duyên khởi)” như đã giải thích ở mục **1)** bên trên.

Định đạt được từ thực hành này của hành giả thuộc **Chánh định**, là Sát-na định hình thành từ tuệ giác trên mọi đối tượng quan sát, ví như Chánh định ở Bát Chánh Đạo.

Có giải thích cho rằng Phật A-di-đà chỉ là một cách diễn đạt về Phật Thích Ca, bởi Phật là biểu tượng chung cho sự giác ngộ chân lý tự nhiên và khách quan của vũ trụ.

Chú thích: Theo Ngũ tổ Hoa Nghiêm tông là Khuê Phong Tông Mật (圭峰宗密, 780-841), thì niệm Phật 'A-di-đà' có 4 cách và chia làm 2 loại:

1. **Sắc giới định** thuộc Tam giới định, tức các tầng định thuộc Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới), hình thành từ sự tập trung tâm trên một đối tượng với 3 cách niệm Phật, đó là Trì danh niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật.

- *Trì danh niệm Phật* (hay *Xưng danh niệm Phật*): Hành giả niệm danh hiệu Phật A-di-đà ra tiếng, hoặc có thể niệm thầm, hay khẽ động môi ở mọi nơi, mọi lúc, và ở mọi tư thế đi-đứng-nằm-ngồi.

- *Quán tưởng niệm Phật*: Hành giả vừa niệm danh hiệu Phật A-di-đà, vừa chiêm ngưỡng hình tượng Phật A-di-đà.

- *Quán tưởng niệm Phật*: Hành giả vừa niệm danh hiệu Phật A-di-đà, vừa tâm tưởng toàn thân 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp của Phật A-di-đà đang phóng quang sắc vàng.

2. Giải thoát định = Chánh định

- *Thật tướng niệm Phật*: Hành giả niệm Phật để thấy Phật, là *niệm Phật tính để kiến tính* (= kiến Phật tính), là niệm *Đi Đà tự tính*. Cụ thể của Thật tướng niệm Phật không gì khác hơn là niệm Vô thường tính + Vô ngã tính – là lẽ thật khách quan Duyên khởi của vũ trụ vạn sự vạn vật luôn hiện hữu.

Xem thêm

- [Đại thừa khởi tín luận](#) – Wikipedia
- [Awakening of Faith in the Mahayana](#) – Wikipedia
- [Đại Thừa Khởi Tín Luận](#) - Viêt dịch: HT Thích Thiên Hoa
- [Đại Thừa Khởi Tín Luận](#) - Tác Giả: Mã Minh - Dịch & Giải – Chân Hiền Tâm

VIDEO

- [Đại Thừa Khởi Tín Luận](#) - 1/5 - TT Thích Trí Siêu
- [Đại Thừa Khởi Tín Luận](#) - 2/5 - TT Thích Trí Siêu
- [Đại Thừa Khởi Tín Luận](#) - 3/5 - TT Thích Trí Siêu
- [Đại Thừa Khởi Tín Luận](#) - 4/5 - TT Thích Trí Siêu
- [Đại Thừa Khởi Tín Luận](#) - 5/5 - TT Thích Trí Siêu
- [Luận Đại Thừa Khởi Tín](#) (Ý Chính Đại Thừa Khởi Tín 1) - TT. Thích Hoằng Dư
- [Luận Đại Thừa Khởi Tín](#) (Ý Chính Đại Thừa Khởi Tín 2) – TT. Thích Hoằng Dư
- [Luận Đại Thừa Khởi Tín](#) (Tín Tâm Tu Hành 1) - TT. Thích Hoằng Dư
- [Luận Đại Thừa Khởi Tín](#) (Tín Tâm Tu Hành 2) - TT. Thích Hoằng Dư



Phần III
Tín Tâm Minh
(Thiền tông Trung Hoa)



[Sengcan](#) – Wikipedia

[Tăng Xán](#) – Wikipedia tiếng Việt

Đại sư Tăng Xán (僧璨 – 529-613) là Thiền sư Trung Quốc, Tổ thứ ba của Thiền tông Trung Hoa, nối pháp Nhị tổ Huệ Khả và là thầy của Tứ tổ Đạo Tín. Sau khi được ấn

khả, Sư lang thang đây đó, sống ẩn dật không ai biết. Ngoài Thiền sư Đạo Tín, Sư có truyền pháp cho một vị tăng người Ấn Độ là Tì-ni-đa-lưu-chi, người sau này đem Thiền tông sang Việt Nam. Sư cũng là tác giả của Tín Tâm Minh, một tác phẩm trứ danh, rất phổ biến trong giới thiền.

Sư vốn là cư sĩ, tuổi khoảng 40, người đầy bệnh tật, mụn nhọt. Nghe danh Tổ Huệ Khả giáo hóa pháp môn Thiền Tông, sư ngưỡng mộ liền đến yết kiến và được đại ngộ.

Sư đến đỉnh lễ rồi hỏi: "Đệ tử mình đầy tật bệnh, thỉnh Hòa thượng sám tội cho".

Tổ bảo: " Đem tội ra đây ta sám cho".

Sư im lặng lúc lâu, bạch: "Con kiếm tội mãi mà chẳng thấy được".

Tổ nói: "Ta đã sám hối cho ông xong rồi đó, ông nên nương theo Phật, Pháp, Tăng mà an trụ".

Cư sĩ bạch: " Nay gặp Hòa thượng thì biết thế nào là tăng rồi nhưng xin hỏi cái gì gọi là Phật và Pháp?"

Tổ đáp: "Tâm ấy là Phật, tâm ấy là Pháp. Pháp, Phật không hai, Tăng bảo cũng vậy".

Sư nói: "Nay mới biết tánh tội chẳng ở trong, không ở ngoài, không ở giữa, cũng như tâm ấy, Phật và Pháp không hai vậy".

Tổ biết đã ngộ, rất coi trọng là Pháp khí, bèn cho cạo tóc xuất gia, nói: " Ông là bảo vật của Phật của ta, nên lấy tên là Tăng Xán" (Xán là Xán thối, một loại ngọc quý).

Ngày 18/3 cùng năm, sư làm lễ thọ giới cụ túc tại chùa Quang Phúc, từ đó mụn nhọt, bệnh tật của sư cũng giảm dần.

Sư ở lại thị giả tổ Huệ Khả được 2 năm, một hôm Tổ bảo: "Bồ Đề Đạt Ma từ Thiên Trúc xa xôi đến đây, đã đem Chánh pháp nhãn tạng cùng tấm tín y mật truyền cho ta, nay trao lại cho ông, ông nên giữ gìn, đừng để đứt đoạn". Và tổ nói kệ truyền pháp:

Bản lai duyên hữu địa

Nhân địa chủng hoa sinh
Bản lai vô hữu chủng
Hoa diệt bất tăng sinh

Dịch:

Xưa nay nhân có đất
Từ đất giống hoa sinh
Xưa nay không có giống
Hoa cũng chẳng từng sinh.

Chú thích: **Chánh pháp nhãn tạng** (正法眼藏; E: The right Dharma eye treasury → kho tàng thấy biết Chánh pháp) Thuật ngữ này được hiểu là cái thấy biết không ngăn ngại, không ô nhiễm và vượt thoát mọi ràng buộc, không bị giới hạn bởi không gian hay thời gian, hình thành từ sự giác ngộ chánh pháp Duyên khởi (Vô ngã + Vô thường).



Tín Tâm Minh (信心銘), trong đó:

- Tín 信: Có nghĩa là *tin*. Nơi đây hàm ý *Chánh tín*. Như sách “Đại Thừa Khởi Tín luận” (luận về sự tạo dựng Chánh tín của tổ Mã Minh)
- Tâm 心: Có nghĩa là *tư tưởng, ý niệm, cảm tình, lòng dạ*.
- Minh 銘: Có nghĩa là *bài kệ để tự răn mình*.

1. Tín tâm.

Tín tâm (信心; E: Trust in mind; F: Confiance en l'esprit) là tâm Chánh tín. Nghĩa là sau khi lắng nghe và hiểu rõ Phật pháp, tâm tin nhận mà không nghi ngờ, cũng tức là tâm thanh tịnh xa lìa hoài nghi.

Trong kinh Tạp A-hàm quyển 26 (Đại 2, 188 thượng) nói: Thế nào là tín lực? Đó là đối với Như Lai sinh khởi tín tâm, sâu xa vững chắc. Tín tâm là bước đầu vào đạo, cho nên trong 5 căn (Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ) Tín được đặt ở đầu.

Trong kinh Hoa nghiêm quyển 11 (bản 60 quyển) và luận Đại trí độ quyển 1 đều ví dụ tín tâm là tay, cho rằng người đã hiểu biết được Phật pháp mà không có tín tâm thì cũng giống như người lên núi báu mà không có tay, nên không lấy được một vật gì.

Trong kinh Nhân Vương Bát-nhã quyển thượng cũng cho tín tâm là cội nguồn của hạnh Bồ tát và đặt Tín ở đầu các giai vị.

Trong kinh Đại-bát Niết-bàn và trong luận Đại thừa khởi tín thì tín tâm là tâm tin Tam bảo Phật, Pháp, Tăng và lý Nhân Quả.



2. Tín tâm minh.

1) Tín tâm minh.

Tín tâm minh (信心銘; E : Verses on the faith-mind; F: Inscrit sur la foi en l'esprit), có nghĩa là "**Bài kệ giúp hành giả có được tâm Chánh tín**". Chánh tín [正信; P: Sammā-saddhā; S: Sammā-sraddhā; E: (Right // Truthful) belief] là đặt niềm tin vào Chánh pháp, tức đặt niềm tin vào Tam Bảo, đó là chân lý Duyên khởi và đạo đức Duyên khởi.

Bài kệ xuất hiện vào thời Tùy, do Tam tổ Tăng Xán tuyển. Văn bản viết theo thể loại kệ tụng từng câu bốn chữ, dài 548 câu, khá hàm súc để dễ dàng thuộc lòng và tự nhắc mình tu tập. Nội dung cũng sẽ dễ hiểu khi hành giả đã quán triệt Duyên khởi. Bài kệ có nội dung sau:

1. 至道無難唯嫌揀擇 * Chí đạo vô nan duy hiềm giản trạch * **Đạo lớn không khó với ai không phân biệt** * The Great Way is not difficult for those who have no preferences * La Voie n'est pas difficile pour ceux qui sont sans attente.

2. 但莫憎愛洞然明白 * Đản mạc tăng ái động nhiên minh bạch * **Không còn yêu ghét, thì mọi sự đều sáng tỏ** * When love and hate are both absent, everything becomes clear and undisguised * Quand les sentiments d'amour et de haine sont absents, tout devient clair et limpide.

3. 毫厘有差天地懸隔 * Hào ly hữu sai thiên địa huyền cách * **Chỉ một thoáng phê phán cũng khiến đất trời xa nhau vô tận** * Make the smallest distinction, however, and heaven and earth are set infinitely apart * Dès qu'il se crée dans l'esprit, ne serait-ce qu'un semblant de jugement, une distance infinie sépare le ciel de la terre.

4. 欲得現前莫存順逆 * Dục đắc hiện tiền mạc tồn thuận nghịch * **Muốn đạt chân lý hãy tránh phân biệt phải trái** * If you wish to know the truth, then hold to no opinions for or against anything * Si vous voulez la trouver, ne tentez pas de suivre ni de résister.

5. 違順相爭是為心病 * Vi thuận tương tranh thị vi tâm bệnh * **Bận rộn với đúng sai là bệnh của tâm** * To set up what you like against what you dislike is the dis ease of the mind * La lutte entre le pour et le contre, voilà la maladie du cœur!

6. 不識玄旨徒勞念靜 * Bất thức huyền chỉ đồ lao niệm tĩnh * **Chưa hiểu bản chất của sự vật thì tâm còn bất an** * When the fundamental nature of things

is not recognized the mind's essential peace is disturbed to no avail * Ne discernant pas le sens profond des choses, vous vous épuisez en vain à pacifier votre esprit.

7. 圓同太虛無欠無餘 * Viên đồng thái hư vô khiếm vô dư * **Đường Đạo hoàn hảo như không gian, không thiếu cũng không thừa** * The Way is perfect as vast space is perfect, where nothing is lacking and nothing is in excess * Perfection du vaste espace, il ne manque rien à la Voie, il n'y a rien de superflu.

8. 良由取捨所以不如 * Lương do thủ xả sở dĩ bất như * **Chính vì cứ khẳng định hoặc phủ nhận nên chẳng bao giờ nhận được thực chất của sự vật** * Indeed, it is due to our grasping and rejecting that we do not know the true nature of things * En recherchant ou en repoussant les choses, nous ne sommes pas en résonance avec la Voie.

9. 莫逐有緣勿住空忍 * Mạc trục hữu duyên vật trụ không nhẫn * **Chẳng nên vướng mắc vào ngoại vật hoặc đắm mình vào cảnh không bên trong** * Live neither in the entanglements of outer things, nor in ideas or feelings of emptiness * Ne pourchassez pas le monde soumis à la causalité, ne vous perdez pas non plus dans un vide de phénomènes!

10. 一種平懷泯然自盡 * Nhất chủng bình hoài dãn nhiên tự tận * **Sống ung dung tự tại, hài hòa với mọi sự vật thì chẳng còn mê lầm** * Be serene and at one with things and erroneous views will disappear by themselves * Si l'esprit demeure dans la paix de l'Unique, cette dualité disparaît d'elle-même.

11. 止動歸止止更彌動 * Chỉ động quy chỉ chỉ cánh di động * **Càng muốn ngưng hoạt động để được an tĩnh thì càng vọng động** * When you try to stop activity to achieve quietude, your very effort fills you with activity * En cessant d'agir pour trouver la tranquillité, celle-ci ne sera qu'un surcroît d'agitation.

12. 唯滯兩邊寧知一種 * Duy trệ lưỡng biên ninh tri nhất chủng * **Còn đi từ thái cực này sang thái cực khác thì càng xa tâm Phật** * When you try to stop

activity to achieve quietude, your very effort fills you with activity * Recherchant le mouvement ou le repos, comment pourrions-nous connaître l'Unique?

13. 一種不通兩處失功 * Nhất chủng bất thông lưỡng xứ thất công * **Còn ôm giữ tâm phàm thì có năng động hay an tĩnh, khẳng định hay phủ nhận thì cũng chẳng tìm ra tâm Phật** * Those who do not live in the Single Way cannot be free in either activity or quietude, in assertion or denial * Quand on ne comprend pas la non-dualité de la Voie, le mouvement et le repos sont faux.

14. 遣有沒有從空背空 * Khiển hữu một hữu tòng không bối không * **Phủ nhận thực chất của sự vật là không nắm được thực tại. Công nhận sự vật không thật cũng không nắm được thực tại** * Deny the reality of things and you miss their reality; assert the emptiness of things and you miss their reality * Si vous repoussez le phénomène, il vous engloutit; si vous poursuivez le vide, vous lui tournez le dos.

15. 多言多慮轉不相應 * Đa ngôn đa lự chuyển bất tương ứng * **Càng nghĩ càng bàn đến, thì càng xa chân lý** * The more you talk and think about it the further you wander from the truth * À force de paroles et de spéculations, nous nous éloignons de la Voie.

16. 絕言絕慮無處不通 * Tuyệt ngôn tuyệt lự vô xứ bất thông * **Thôi nghĩ bàn thì sẽ hiểu được tất cả** * So cease attachment to talking and thinking, and there is nothing you will not be able to know * Coupant court aux discours et aux réflexions, il n'est point de lieu où nous ne puissions pénétrer.

17. 歸根得旨隨照失宗 * Quy căn đắc chỉ tùy chiếu thất tông * **Trở về nguồn cội là tìm được thực chất của mình. Chạy theo hình tướng bên ngoài hay muốn giác ngộ là càng xa lìa nguồn cội** * To return to the root is to find the essence; but to pursue appearances or "enlightenment" is to miss the source * Revenir à la racine, c'est retrouver le sens; courir après les apparences, c'est s'éloigner de la Source.

18. 須臾返照勝卻前空 * Tu du phản chiếu thắng khước tiền không * **Tỉnh thức dù chỉ trong chốc lát cũng là vượt khỏi hình tướng và hư không** * To awaken even for a moment is to go beyond appearance and emptiness * En retournant, même pour un bref instant, son regard vers l'intérieur, on va au-delà de la vacuité de ce monde.

19. 前空轉變皆由妄見 * Tiền không chuyển biến giai do vọng kiến * **Ta coi những biến chuyển trong hư không là thực chỉ vì còn mê lầm** * Changes that seem to occur in the empty world we make real only because of our ignorance * Si le monde paraît changer, c'est à cause de nos vues fausses.

20. 不用求真唯須息見 * Bất dụng cầu chân duy tu tức kiến * **Chẳng nên đi tìm chân lý, chỉ cần từ bỏ mọi quan niệm** * Do not seek for the truth; only cease to cherish opinions * Inutile de rechercher la vérité, abandonnez seulement les vues fausses.

21. 二見不住慎莫追尋 * Nhị kiến bất trụ thận mạc truy tầm * **Không nên lúc nào cũng phân biệt tốt, xấu; hơn thế nữa, nên thận trọng dẹp bỏ thói quen này** * Do not remain in a dualistic state; avoid such easy habits carefully * Ne vous attachez pas aux vues duelles, veillez à ne pas les suivre.

22. 才有是非紛然失心 * Tài hữu thị phi phân nhiên thất tâm * **Còn quyền luyến điều này điều nọ, còn phê phán đúng sai, thì tâm sẽ rối loạn** * If you attach even to a trace of this and that, of right and wrong, the Mind-essence will be lost in confusion * À la moindre trace de bien ou de mal, l'esprit s'embrouille dans les complexités.

23. 二由一有一亦莫守 * Nhị do nhất hữu nhất diệc mạc thủ * **Dù tốt hay xấu cũng từ một gốc mà ra, nhưng bám víu vào gốc này thì cũng chẳng nên** * Although all dualities arise from the One, do not be attached even to ideas of this One * La dualité n'existe que par rapport à l'Unité; ne vous attachez pas à l'Unité.

24. 一心不生萬法無咎 * Nhất tâm bất sanh vạn pháp vô cữu * **Nếu trên đường đạo tâm không xao động, thì chẳng có gì làm bận lòng. Một khi sự vật không còn làm bận lòng, chúng không còn như xưa** * When the mind exists undisturbed in the Way, there is no objection to anything in the world; and when there is no objection to anything, things cease to be—in the old way * Pour un esprit qui ne fabrique pas, les dix mille choses sont inoffensives.

25. 無咎無法不生不心 * Vô cữu vô pháp bất sanh bất tâm * **Không còn quyền luyện tư tưởng yêu ghét, cái tâm cũ không còn nữa** * When no discriminating attachment arises, the old mind ceases to exist * Quand vient le temps de la pensée non-discriminante, le vieil esprit meurt.

26. 能隨境滅境逐能沈 * Năng tùy cảnh diệt cảnh trục năng trầm * **Một khi “ta” và sự vật bên ngoài không còn chia chẻ thì tâm cũng chẳng còn** * Let go of things as separate existences and mind too vanishes * Le sujet disparaît à la suite de l'objet ; l'objet s'évanouit avec le sujet.

27. 境由能境能由境能 * Cảnh do năng cảnh năng do cảnh năng * **Vì có chủ thể nên mới có sự vật đối tượng. Vì có sự vật nên mới có tâm chủ thể** * Likewise when the thinking subject vanishes so too do the objects created by mind * L'objet est objet par rapport au sujet; le sujet est sujet par rapport à l'objet.

28. 欲知兩段元是一空 * Dục tri lưỡng đoạn nguyên thị nhất không * **Hãy hiểu rằng chủ thể và đối tượng chỉ là hai mặt của một thực tại duy nhất: tánh Không** * The arising of other gives rise to self; giving rise to self generates others * Know these seeming two as facets of the One Fundamental Reality * Si vous désirez savoir ce que sont ces deux entités, sachez qu'à l'origine elles sont vides de substance.

29. 一空同兩齊含萬象 * Nhất không đồng lưỡng tề hàm vạn tượng * **Trong tánh Không này, hai mặt thật sự chỉ là một và trong mỗi mặt là toàn thể các hiện tượng** * In this Emptiness, these two are really one—and each contains all

phenomena * Dans ce vide unique, les deux se confondent et chacune contient les dix mille choses.

30. 不見精麤寧有扁黨 * Bất kiến tinh thô ninh hữu thiên đảng * **Nếu không phân biệt thô và tinh tế, thì cũng sẽ không có thành kiến hoặc quan niệm** * If not comparing, nor attached to "refined" and "vulgar"—you will not fall into judgment and opinion * N'essayez pas de distinguer le subtil du grossier; comment prendre parti pour ceci contre cela?

31. 大道體寬無易無難 * Đại đạo thể khoan vô dị vô nan * **Sống theo đạo lớn không dễ cũng chẳng khó** * The Great Way is embracing and spacious—to live in it is neither easy nor difficult * L'essence de la grande Voie est vaste; il n'y a rien de facile, rien de difficile.

32. 小見狐疑轉急轉遲 * Tiểu kiến hồ nghi chuyển cấp chuyển trì * **Những ai có lối nhìn hạn hẹp thường sợ hãi và thiếu cương quyết. Càng vội vã, càng tiến chậm** * Those who rely on limited views are fearful and irresolute: The faster they hurry, the slower they go * Les vues restreintes sont hésitantes et méfiantes; plus on pense aller vite, plus on va lentement.

33. 執之失度必入邪路 * Chấp chi thất độ tất nhập tà lộ * **Tâm còn hẹp hòi và còn ham muốn giác ngộ là hoàn toàn sai lầm** * To have a narrow mind, and to be attached to getting enlightenment is to lose one's center and go astray * Si nous nous attachons à la grande Voie, nous perdons la justesse; dans l'intention, nous nous engageons sur un chemin sans issue.

34. 放之自然體無去住 * Phóng chi tự nhiên thể vô khứ trụ * **Cứ để mọi chuyện xảy ra tự nhiên, thì chẳng có đi hay ở** * When one is free from attachment, all things are as they are, and there is neither coming nor going * Laissez-la aller et toutes choses suivront leur propre nature; l'essence ne se meut pas ni ne demeure en place.

35. 任性合道逍遙絕惱 * Nhậm tánh hợp đạo tiêu dao tuyệt nảo * **Cứ theo bản tính tự nhiên thì sẽ bước tự do không vướng ngại** * When in harmony with the nature of things, your own fundamental nature, and you will walk freely and undisturbed * Écoutez la nature des choses et vous serez en accord avec la Voie, libre et délivré de tout tourment.

36. 繫念乖真昏沈不好 * Hệ niệm quai chơn hôn trầm bất hảo * **Khi tâm vướng bận, chân lý bị che khuất vì mọi vật đều mờ ảo tối tăm** * However, when mind is in bondage, the truth is hidden, and everything is murky and unclear, and the burdensome practice of judging brings annoyance and weariness * Lorsque nos pensées sont fixées, nous tournons le dos à la vérité; nous nous embrouillons et sombrons dans le malaise.

37. 不好勞神何用疏親 * Bất hảo lao thần hà dụng sơ thân * **Phê phán chỉ làm mệt mỏi và đem đến khó khăn. Phân biệt, chia chẻ thì lợi ích gì?** * What benefit can be derived from attachment to distinctions and separations? * Ce malaise fatigue l'âme: à quoi bon fuir ceci et rechercher cela?

38. 欲取一乘勿惡六塵 * Dục thủ nhất thừa vật ố lục trần * **Muốn bước trên đường đạo, nên tránh ghét bỏ cả thế giới của giác quan và của tư tưởng** * If you wish to move in the One Way, do not dislike the worlds of senses and ideas * Si vous désirez suivre le chemin du Véhicule unique, n'ayez aucun préjugé contre les objets des six sens.

39. 六塵不惡還同正覺 * Lục trần bất ác hoàn đồng chánh giác * **Thật vậy, hoàn toàn chấp nhận là thật sự giác ngộ** * Indeed, to embrace them fully is identical with true Enlightenment * Quand vous ne les repousserez plus, alors vous atteindrez l'illumination.

40. 智者無為愚人自縛 * Trí giả vô vi ngu nhân tự phược * **Kẻ hiền không mong cầu điều gì trong khi người ngu xuẩn cứ tự trói buộc mình** * The wise

person attaches to no goals but the foolish person fetters himself or herself * Le sage ne poursuit aucune tâche; le sot s'entrave lui-même.

41. 法無異法妄自愛著 * Pháp vô dị pháp vọng tự ái trước * **Chỉ có một chân lý, một đường đạo, một giới luật, không có nhiều. Kẻ mê muội vì cần bám víu nên thích phân biệt** * There is one Dharma, without differentiation * Distinctions arise from the clinging needs of the ignorant. Les choses sont dépourvues de distinctions; c'est notre attachement qui leur en confère.

42. 將心用心豈非大錯 * Tương tâm dụng tâm khởi phi đại thác * **Đi tìm trí tuệ bằng cái tâm phân biệt là sai lầm lớn nhất** * To seek Mind with the discriminating mind is the greatest of mistakes * Vouloir comprendre et utiliser l'Esprit, n'est-ce pas là le plus grand de tous les égarements?

43. 迷生寂亂悟無好惡 * Mê sanh tịch loạn ngộ vô hảo ác * **Tĩnh và động đều là ảo tưởng. Một khi đã giác ngộ thì không còn yêu hay ghét** * Rest and unrest derive from illusion; with enlightenment, attachment to liking and disliking ceases * L'illusion engendre tantôt le calme, tantôt le trouble; l'illumination détruit tout attachement et toute aversion.

44. 一切二邊良由斟酌 * Nhất thiết nhị biên lương do chiêm chước * **Vì thiếu sáng suốt nên mới phân biệt tốt xấu** * All dualities come from ignorant inference * Toutes les oppositions viennent de la pensée.

45. 夢幻虛華何勞把捉 * Mộng huyễn hư hoa hà lao bả tróc * **Tốt xấu, phải trái giống như ảo ảnh, huyễn mộng** * Có khờ mới muốn nắm bắt lấy chúng. They are like dreams, phantoms, hallucinations-it is foolish to try to grasp them * Rêves, illusions, fleurs de l'air, pourquoi s'exténuer à vouloir les saisir?

46. 得失是非一時放卻 * Đắc thất thị phi nhất thời phóng khước * **Phải từ bỏ những tư tưởng hơn thiệt, đúng sai tức thời** * Gain and loss, right and

wrong; finally abandon all such thoughts at once * Gain, perte, vrai et faux disparaissent en un instant.

47. 眼若不睡諸夢自除 * Nhãn nhược bất thụy chư mộng tự trừ * **Không bao giờ ngủ thì làm sao có mộng** * If the eye never sleeps, all dreams will naturally cease. Si l'œil ne dort pas, les rêves s'évanouissent d'eux-mêmes.

48. 心若不異萬法一如 * Tâm nhược bất dị vạn pháp nhất như * **Cái tâm không phân biệt thì vạn vật hiện hữu như thế, nghĩa là chúng có cùng một thực chất** * If the mind makes no discriminations, the ten thousand things are as they are, of single essence * Si l'esprit ne se prend pas aux différences, les dix mille choses ne sont qu'une unique Réalité.

49. 一如體玄兀爾忘緣 * Nhất như thể huyền ngột nhĩ vong duyên * **Hiểu được bí mật của thực chất độc nhất này thì thoát khỏi mọi vướng mắc** * To realize the mystery of this One-essence is to be released from all entanglements * Comprendre cela, c'est se libérer de tout imbroglio.

50. 萬法齊觀歸復自然 * Vạn pháp tề quán qui phục tự nhiên * **Nhìn được mọi vật như nhau thì đạt được tinh túy của đại ngã** * When all things are seen without differentiation, the One Selfessence is everywhere revealed * Lorsque toutes les choses sont considérées avec équanimité, elles retournent à leur nature originelle.

51. 混其所以不可方比 * Dẫn kỳ sở dĩ bất khả phương tỷ * **Không thể nào so sánh hay diễn tả trạng thái tự tại, không liên hệ này** * No comparisons or analogies are possible in this causeless, relationless state of just this One * Ne cherchez pas le pourquoi des choses: vous éviterez ainsi de tomber dans le monde des comparaisons.

52. 止動無動動止無止 * Chỉ động vô động động chỉ vô chỉ * **Khi không có hoạt động thì có tĩnh và khi có tĩnh thì làm gì có ngưng hoạt động?** * When

movement stops, there is no movement-and when no movement, there is no stopping *
Quand le mouvement s'arrête, il n'y a pas de mouvement - et quand il n'y a pas de
mouvement, il n'y a pas d'arrêt.

53. 兩既不成一何有爾 * Lưỡng ký bất thành nhất hà hữu nhĩ * **Khi những
đôi nghịch không còn, thì trạng thái đồng nhất cũng không còn** * When such
dualities cease to exist Oneness itself cannot exist * Quand de telles dualités cessent
d'exister, l'Unité ne peut exister.

54. 究竟窮極不存軌則 * Cửu cánh cùng cực bất tồn quỹ tắc * **Khi đã
đến trạng thái cuối cùng này thì không thể áp dụng định luật nào được nữa** *
To this ultimate state no law or description applies * Les frontières de l'Ultime ne sont
pas gardées par des lois.

55. 契心平等所作俱息 * Khế tâm bình đẳng sở tác câu tức * **Vì cái tâm
đồng nhất với đạo không cần cố gắng nữa** * For the Realized mind at one with the
Way all self-centered striving ceases * L'esprit pacifié en accord avec la Voie arrête tout
mouvement égocentrique.

56. 狐疑盡淨正信調直 * Hồ nghi tận tịnh chánh tín điều trực * **Nghi ngờ
và ngập ngừng tiêu tan. Sự thật sáng tỏ trong tâm** * Doubts and irresolutions
vanish and the Truth is confirmed in you * Une fois les doutes balayés, la vraie confiance
luit, forte et droite.

57. 一切不留無可記憶 * Nhất thiết bất lưu vô khả ký ức * **Trong thoáng
chốc, xiềng xích được tháo gỡ. Không còn gì níu kéo, cũng không còn gì để bám
vào** * With a single stroke you are freed from bondage; nothing clings to you and
you hold to nothing * Rien à retenir, rien à se remémorer.

58. 虛明自照不勞心力 * Hư minh tự chiếu bất lao tâm lực * **Tất cả trống
không, rõ ràng, tự sáng tỏ, không cần vận dụng đến trí** * All is empty, clear,

self-illuminating, with no need to exert the mind * Tout est vide, rayonnant et lumineux par soi-même: n'épuisez pas les forces de votre esprit.

59. 非思量處識情難測 * Phi tư lượng xứ thức tình nan trắc * **Tư tưởng, cảm xúc, tri kiến trở thành vô nghĩa** * Here, thinking, feeling, understanding, and imagination are of no value * L'Incomparable n'est pas mesurable par la pensée, la Connaissance est insondable.

60. 真如法界無他無自 * Chân như pháp giới vô tha vô tự * **Trong cõi như thị này, chẳng còn ngã cũng chẳng còn cái gì không phải là ngã** * In this world "as it really is" there is neither self nor other-than-self * Dans la Réalité telle qu'elle est, il n'y a ni autrui ni soi-même.

61. 要急相應唯言不二 * Yếu cấp tương ứng duy ngôn bất nhị * **Để sống hòa hợp với thực tại này, mỗi khi ngờ vực thì chỉ cần nói "Không Hai"** * To know this Reality directly is possible only through practicing nonduality * Si vous désirez vous y accorder, une seule parole possible: non-deux!

62. 不二皆同無不包容 * Bất nhị giai đồng vô bất bao dung * **Trong "không hai", không có gì phân cách, không có gì bị loại ra ngoài** * When you live this non-separation, all things manifest the One, and nothing is excluded * Dans la non-dualité, toutes choses sont identiques, il n'est rien qui ne soit en elle.

63. 十方智者皆入此宗 * Thập phương trí giả giai nhập thử tông * **Bất luận khi nào hay ở đâu, giác ngộ là bước vào chân lý này** * Whoever comes to enlightenment, no matter when or where, Realizes personally this fundamental Source * Les visionnaires en tous lieux y ont accès ainsi.

64. 宗非促延一念萬年 * Tông phi xúc diên nhất niệm vạn niên * **Chân lý vượt khỏi thời gian và không gian dù thu hẹp hay nở rộng * Trong chân lý này, một tư tưởng dài muôn năm** * This Dharma-truth has nothing to do with big

or small, with time and space. Here a single thought is as ten thousand years * Le principe est sans hâte ni retard; un instant est semblable à des milliers d'années.

65. 無在不在十方目前 * Vô tại bất tại thập phương mục tiền * Hư vô ở đây hư vô ở kia. Thật ra, vũ trụ vô tận lúc nào cũng ở trước mắt * Not here, not there—but everywhere always right before your eyes * Ni présent ni absent et cependant partout devant vos yeux.

66. 極小同大忘絕境界 * Cực tiểu đồng đại vong tuyệt cảnh giới.

67. 極大同小不見邊表 * Cực đại đồng tiểu bất kiến biên biểu * **Vũ trụ hoặc vô cùng bát ngát hoặc vô cùng li ti. Cũng như nhau thôi vì định nghĩa và biên giới đã tan rã** * Infinitely large and infinitely small: no difference, for definitions are irrelevant and no boundaries can be discerned * L'infiniment petit est comme l'infiniment grand: aucune différence, car toutes définitions sont caduques, il n'y a plus de limites.

68. 有即是無無即是 * Hữu tức thị vô vô tức thị hữu * **Đôi với hiện hữu và không hiện hữu cũng vậy** * So likewise with "existence" and "non-existence." * L'existence est la non-existence, la non-existence est l'existence.

69. 若不如如此必不須守 * Nhược bất như thử tất bất tu thủ * **Đừng phí thì giờ bàn cãi hay tìm hiểu cái không thể hiểu** * Don't waste your time in arguments and discussion attempting to grasp the ungraspable * Ne gaspillons pas notre temps dans le doute et dans des raisonnements sans fondement.

70. 一即一切一切即一 * Nhất tức nhất thiết nhất thiết tức nhất * **Mỗi sự vật là sự thể hiện của cái độc nhất. Đồng thời, cái độc nhất thể hiện dưới hình thức mọi sự vật** * Each thing reveals the One, the One manifests as all things * Une chose est à la fois toutes choses, toutes choses ne sont qu'une chose.

71. 但能如是何慮不畢 * Đản năng như thị hà lự bất tất * **Sống được như vậy thì chẳng còn phải lo âu đến những gì không hoàn mỹ** * To live in this Realization is not to worry about perfection or nonperfection * Si vous pouvez seulement saisir cela, il est inutile de se tourmenter au sujet de la connaissance parfaite.

72. 信心不二不二信心 * Tín tâm bất nhị bất nhị tín tâm * **Tin vào Tâm là sống không chia chẻ, là hòa mình với nguồn gốc của mọi sự** * To put your trust in the Heart-Mind is to live without separation, and in this non-duality you are one with your Life-Source * L'esprit de confiance est non dual; ce qui est dual n'est pas l'esprit de confiance.

73. 言語道斷非去來今 * Ngôn ngữ đạo đoạn phi khứ lai kim * **Ngôn ngữ! Đạo vượt khỏi ngôn ngữ, vì trên đường Đạo không có hôm qua, không có ngày mai, không có hôm nay** * Words! Words! The Way is beyond language, for in it there is no yesterday, no tomorrow, no today * Ici les voies du langage s'arrêtent, car il n'est ni passé, ni présent, ni futur.



2) Tín tâm minh.

Bản dịch của Trúc Thiên

(Đăng trong tạp chí Từ Quang, số 194-195, tháng 10 & 11 năm 1968)

- | | | |
|----|---|---|
| 1. | Chí đạo vô nan
Duy hiềm giản trách
Đản mạc tăng ái
Đồng nhiên minh bạch. | Đạo lớn chẳng gì khó
Cốt đừng chọn lựa thôi
Quý hồ không thương ghét
Thì tự nhiên sáng ngời. |
| 3. | Hào li hữu sai
Thiên địa huyền cách | Sai lạc nửa đường tơ
Đất trời liền phân cách |

	Dục đặc hiện tiền Mạc tồn thuận nghịch.	Chớ nghĩ chuyện ngược xuôi Thì hiện liền trước mắt.
5.	Vi thuận tương tranh Thị vi tâm bệnh Bất thức huyền chỉ Đồ lao niệm tịnh.	Đem thuận nghịch chỏi nhau Đó chính là tâm bệnh Chẳng nắm được mỗi huyền Hoài công lo niệm tịnh.
7.	Viên đồng thái hư Vô khiếm vô dư Lương do thủ xả Sở dĩ bất như.	Tròn đầy tợ thái hư Không thiếu cũng không dư Bởi mắng lo giữ bỏ Nên chẳng được như như.
9.	Mạc trực hữu duyên Vật trụ không nhẩn Nhứt chủng bình hoài Lẫn nhiên tự tận.	Ngoài chớ đuổi duyên trần Trong đừng ghì không nhẩn Cứ một mực bình tâm Thì tự nhiên dứt tận.
11.	Chỉ động quý chỉ Chỉ cánh di động Duy trệ lưỡng biên Ninh tri nhứt chủng.	Ngăn động mà cầu tịnh Hết ngăn lại động thêm Càng trệ ở hai bên Thà rõ đầu đầu mối.
13.	Nhứt chủng bất thông Lưỡng xứ thất công Khiển hữu một hữu Tòng không hối không.	Đầu mối chẳng rõ thông Hai đầu lưỡng uổng công Đuổi có liền mất có Theo không lại phụ không.
15.	Đa ngôn đa lự Chuyển bất tương ưng	Nói nhiều thêm lo quẩn Loanh quanh mãi chẳng xong

Tuyệt ngôn tuyệt lự
Vô xứ bất thông.

Dứt lời dứt lo quần
Đâu đâu chẳng suốt thông.

17. Qui căn đắc chỉ
Tùy chiếu thất tông
Tu du phản chiếu
Thẳng khước tiền không.

Trở về nguồn nắm mối
Dõi theo ngọn mắt tông
Phút giây soi ngược lại
Trước mắt vượt cảnh không.

19. Tiền không chuyển biến
Giai do vọng kiến
Bất dụng cầu chơn
Duy tu tức kiến.

Cảnh không trò thiên diễn
Thảy điều do vọng kiến
Cứ gì phải cầu chơn
Chỉ cần dứt sở kiến.

21. Nhị kiến bất trụ
Thận vật truy tầm
Tài hữu thị phi
Phấn nhiên thất tâm.

Hai bên đừng ghé mắt
Cẩn thận chớ đuổi tầm
Phải trái vừa vướng mắc
Là nghiêng đổ mất tâm.

23. Nhị do nhất hữu
Nhứt diệt mạc thủ
Nhứt tâm bất sanh
Vạn pháp vô cữu.

Hai do một mà có
Một rồi cũng buông bỏ
Một tâm ví chẳng sanh
Muôn pháp tội gì đó.

25. Vô cữu vô pháp
Bất sanh bất tâm
Năng tùy cảnh diệt
Cảnh trực năng trầm.

Không tội thì không pháp
Chẳng sanh thì chẳng tâm
Tâm theo cảnh mà bật
Cảnh theo tâm mà chìm.

27. Cảnh do năng cảnh
Năng do cảnh năng

Tâm là tâm của cảnh
Cảnh là cảnh của tâm

	Dục tri lưỡng đoạn Nguyễn thị nhứt không.	Ví biết hai đẳng dứt Rốt cùng chỉ một không.
29.	Nhứt không đồng lưỡng Tề hàm vạn tượng Bất kiến tinh thộ Ninh hữu thiên đẳng.	Một không hai mà một Bao gồm hết muôn sai Chẳng thấy trong thấy đục Lấy gì mà lệch sai.
31.	Đại đạo thể khoan Vô dị vô nan Tiểu kiến hồ nghi Chuyển cấp chuyển trì.	Đạo lớn thể khoan dung Không dễ mà không khó Kẻ tiểu kiến lưng chừng Gấp theo và chậm bỏ.
33.	Chấp chi thất độ Tâm nhập tà lộ Phóng chi tự nhiên Thể vô khứ trụ.	Chấp giữ là nghiên lệch Dấn tâm vào nẻo tà Cứ tự nhiên buông hết Bốn thể chẳng lại qua.
35.	Nhiệm tánh hiệp đạo Tiêu dao tuyệt nảo Hệ niệm quai chơn Trần hôn bất hảo.	Thuận tánh là hiệp đạo Tiêu dao dứt phiền nảo Càng nghĩ càng trói thêm Lẽ đạo chìm mê ảo.
37.	Bất hảo lao thần Hà dụng sơ thân Dục thú nhứt thẳng Vật ố lục trần.	Mê ảo nhọc tinh thần Tính gì việc sơ thân Muốn thẳng đường nhứt thẳng Đừng chán ghét sáu trần.
39.	Lục trần bất ác Hoàn đồng chánh giác	Sáu trần có xấu chi Vẫn chung về giác đấy

Trí giả vô vi
Ngu nhơn tự phược.

Bậc trí giữ vô vi
Người ngu tự buộc lấy.

41. Pháp vô dị pháp
Vọng tự ái trước
Tương tâm dụng tâm
Khởi phi đại thác.

Pháp pháp chẳng khác pháp
Do ái trước sanh lầm
Sai tâm đi bắt tâm
Há chẳng là quấy lắm.

43. Mê sanh tịch loạn
Ngộ vô hảo ác
Nhứt thiết nhị biên
Vọng tự chiêm chước.

Mê sanh động sanh yên
Ngộ hết xấu hết tốt
Nhứt thiết việc hai bên
Đều do vọng chiêm chước.

45. Mộng huyền không hoa
Hà lao bả tróc
Đắc thất thị phi
Nhứt thời phóng khước.

Mơ mộng hão không hoa
Khéo nhọc lòng đuổi bắt
Chuyện thua được thị phi
Một lần buông bỏ quách.

47. Nhãn nhược bất thụ
Chư mộng tự trừ
Tâm nhược bất dị
Vạn pháp nhứt như.

Mắt ví không mê ngủ
Mộng mộng đều tự trừ
Tâm tâm ví chẳng khác
Thì muông pháp nhứt như.

49. Nhứt như thể huyền
Ngộ nhĩ vọng duyên
Vạn pháp tề quán
Qui phục tự nhiên.

Nhứt như vốn thể huyền
Bắt không mảy duyên
Cần quán chung như vậy
Muôn pháp về tự nhiên.

51. Dẫn kỳ sở dĩ
Bất khả phương tỉ

Đừng hỏi vì sao cả
Thì hết chuyện sai ngoa

	Chỉ động vô động Động chỉ vô chỉ.	Ngăn động chưa là tịnh Động ngăn khác tịnh xa.
53.	Lưỡng kì bất thành Nhứt hà hữu nhĩ.	Cái hai đà chẳng được Cái một lấy chi mà...
54.	Cứu cánh cùng cực Bất tồn quĩ tắc.	Rốt ráo đến cùng cực Chẳng còn mảy quĩ tắc.
55.	Khế tâm bình đẳng Sở tác câu tức Hồ nghi tận tịnh Chánh tín điều trực.	Bình đẳng hiệp đạo tâm Im bật niềm tạo tác Niềm nghi hoặc lắng dứt Lòng tin hòa lẽ trực.
57.	Nhứt thiết bất lưu Vô khả kí ức Hư minh tự nhiên Bất lao tâm lực.	Mảy bụi cũng chẳng lưu Lấy gì mà kí ức Bổn thể vốn hư minh Tự nhiên nào nhọc sức.
59.	Phi tư lượng xứ Thức tình nan trắc Chơn như pháp giới Vô tha vô tự.	Trí nào suy lượng được Thức nào cân nhắc ra Cảnh chơn như pháp giới Không người cũng không ta.
61.	Yếu cấp tương ứng Duy ngôn bất nhị Bất nhị giai đồng Vô bất bao dong.	Cần nhứt hãy tương ứng Cùng lẽ đạo bất nhị Bất nhị thì hòa đồng Không gì chẳng bao dong.
63.	Thập phương trí giả	Mười phương hàng trí giả

Giai nhập thử tông.

Đều chung nhập một tông.

64. Tông phi xúc diện
Nhứt niệm vạn niên
Vô tại bất tại
Thập phương mục tiền.

Tông này vốn tự tại
Khoảnh khắc là vạn niên
Dầu có không không có
Mười phương trước mắt liền.

66. Cực tiểu đồng đại
Vong tuyệt cảnh giới.

Cực nhỏ là cực lớn
Đồng nhau bất cảnh duyên.

67. Cực đại đồng tiểu
Bất kiến biên biểu

Cực lớn là cực nhỏ
Đồng nhau chẳng giới biên

68. Hữu tức thị vô
Vô tức thị hữu.

Cái có là cái không
Cái không là cái có.

69. Nhược bất như thị
Tất bất tu thủ.

Ví chưa được vậy chẳng
Quyết đừng nên nấn ná.

70. Nhứt tức nhứt thiết
Nhứt thiết tức nhứt.

Một tức là tất cả
Tất cả tức là một.

71. Đản năng như thị
Hà lự bất tất.

Quý hồ được vậy thôi
Lo gì chẳng xong tất.

72. Tín tâm bất nhị
Bất nhị tín tâm.

Tín tâm chẳng phải hai
Chẳng phải hai tín tâm.

73. Ngôn ngữ đạo đoạn
Phi cổ lai câm.

Lời nói làm đạo dứt
Chẳng kim cổ vị lai.



3) Tín tâm minh.

Bản dịch của Thánh Tri Phỏng

(Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh Vol. 48, No. 2010)

1. Đạo cùng tốt thì không có gì khó, chỉ sợ còn tình thức phân biệt mà thôi
2. Nếu đừng có tâm yêu ghét, thì Tâm này tự nhiên thông suốt minh bạch
3. Hễ còn mảy may tình thức phân biệt, thì cũng như đất trời xa cách nhau vậy
4. Nếu muốn Tánh Giác hiện tiền, thì chớ còn tâm thuận nghịch
5. Nếu chấp hai bên thuận nghịch, thì đó là tâm bệnh
6. Nếu chẳng biết cái Tâm Yếu Sâu Xa, thì uống công tịnh niệm
7. Tâm này tròn đầy như hư không, không thiếu không dư
8. Do còn có thủ xả, nên không được NHƯ NHƯ
9. Đừng chạy theo cái Có, cũng chớ trụ cái Không
10. Trọn một Tâm bình đẳng, thì mọi tình chấp Có Không đều tự dứt sạch
11. Ngưng động về tịnh, thì tịnh càng thêm động
12. Cứ chấp hai bên động tịnh, thì đâu biết rằng chúng vốn là một thứ
13. Nếu một thứ chẳng thông, thì chạy theo hai đầu là uống công phí sức

14. Muốn trừ cái Có lại bị kẹt nơi Có, còn chạy theo Không thì trái với Không
15. Nói nhiều lo nhiều, loanh quanh mãi thì càng chẳng tương ứng với Đạo
16. Nếu dứt hết nói năng bật hết lo nghĩ, thì chỗ nào chẳng thông?
17. Trở về cội gốc thì được Ý Chỉ, đuổi theo chiếu soi lại mất bản Tông
18. Nếu soi chiếu ngược lại, thì hơn hắng cảnh Không trước mặt
19. Thấy cảnh không trước mặt theo duyên đối thay, đều là do vọng thấy
20. Chẳng cần cầu chơn, chỉ cần dứt hết sở kiến hai đầu thì toàn thể tức chơn
21. Chẳng trụ chơn chẳng trụ vọng, cẩn thận chớ đuổi theo tìm
22. Vừa có phải quấy lăng xăng, thì lạc mất bản Tâm
23. Hai do một mà có, một cũng đừng nên giữ
24. Nếu một tâm chẳng sanh, thì muôn pháp không có lỗi
25. Không có lỗi thì không có pháp, pháp chẳng sanh thì tâm ấy tự tịch
26. Tâm năng niệm theo cảnh sở niệm mà diệt, cảnh cũng theo tâm mà mất
27. Cảnh do tâm năng niệm mà thành cảnh, tâm do cảnh sở niệm mà thành tâm
28. Nên biết hai bên tâm cảnh, vốn là một cái Không

29. Một cái Không này đồng với hai tâm cảnh kia, đều bao hàm vạn tượng
30. Nếu không còn thấy có đẹp xấu, thì đâu có thiên lệch bên nào?
31. Bản thể của Đạo lớn rộng khắp, nên chẳng có sự khó dễ tương đối
32. Người mê thấy biết nhỏ hẹp nên sinh tâm nghi ngờ, muốn gấp thì lại càng trễ
33. Hễ chấp thì lạc phương hướng, tâm sẽ rời vào đường tà
34. Tâm chấp đã buông thì tự nhiên vắng lặng, bởi bản thể vốn không có đi ở.
35. Thuận theo Tánh hợp với Đạo, thì an nhàn tự tại không còn phiền não
36. Buộc niệm thì trái chơn, hôn trầm thì chẳng tốt
37. Nếu không tốt xấu thì chẳng nhọc tinh thần, nên đâu cần trừ bỏ hai bên
38. Muốn hướng tới Đạo Nhất Thừa, thì chớ có chán ghét lục trần
39. Lục trần chẳng ghét, thì cùng về với Chánh Giác
40. Người trí thì vô vi tự tại, kẻ ngu do chấp trước nên tự trói buộc mình
41. Các pháp vốn không đồng dị, do tự vọng sanh ái chấp mà thành ra khác biệt
42. Do vậy đem tâm dụng tâm, há chẳng phải là lầm lớn đó sao?

43. Mê thì sanh tâm chấp trước nơi động tịnh, còn Ngộ thì chẳng có tốt xấu
44. Tất cả hai bên đối đãi, đều do tự vọng sanh những suy lường nghĩ tưởng
45. Việc mộng huyễn như hoa đốm trên không, thì đâu cần lao nhọc nắm bắt
46. Được mất phải trái, phải cùng một lúc buông bỏ hết
47. Ví như mắt nếu không ngủ, thì mộng tự dứt
48. Tâm nếu chẳng cho là có khác, thì muôn pháp đều Nhất Như
49. Cái Nhất Như này thể tánh huyễn diệu, cùng tốt thì chẳng có các duyên
50. Vạn pháp cùng quán, thì tất cả trở về tự nhiên
51. Nó bật hết mọi lý giải, chẳng thể thí dụ được.
52. Ngưng động chẳng cho là tịnh, động ngưng cũng chẳng cho là ngưng
53. Hai đã chẳng thành, thì một làm sao có?
54. Chỗ cứu cánh cùng tốt, thì chẳng còn tuân theo một khuôn phép nào cả
55. Khế hợp với bản Tâm thì tất cả bình đẳng, năng tác sở tác đều dứt sạch
56. Mọi cái nghi nơi Tâm đều sạch hết, thì lòng chánh tín được vững ngay
57. Tất cả chẳng lưu giữ nơi tâm, thì không thể ghi nhớ
58. Tâm rỗng rang tự chiếu soi, thì chẳng nhọc tâm lực

59. Chỗ lìa suy nghĩ, thì thức tình khó mà suy lường được
60. Trong Chơn Như Pháp Giới, chẳng lập mình chẳng lập người
61. Nếu muốn mau tương ứng, chỉ nói Bất Nhị
62. Chỗ bất nhị đều đồng, thì không có cái gì mà nó không bao dung
63. Người trí trong mười phương, đều vào Tông này
64. Tông không có dài ngắn, vì một niệm là muôn năm (muôn năm là một niệm)
65. Không có chỗ nào mà không hiện, mười phương ở ngay trước mắt
66. Bởi cái cực nhỏ đồng với cái cực lớn, nên quên hết mọi cảnh giới
67. Vì cái cực lớn đồng với cái cực nhỏ, nên chẳng thấy có bờ mé
68. Có tức là không, không tức là có
69. Nếu chẳng như thế, ắt không nên giữ
70. Một là tất cả, tất cả là một
71. Nếu được như thế, lo gì chẳng xong?
72. Tin tự Tâm là bất nhị, tin bất nhị là tự Tâm
73. Đường ngôn ngữ dứt, chẳng phải là quá khứ, hiện tại, vị lai

Xem thêm

- **Tín Tâm Minh**

- **信心銘 - Tín Tâm Minh Verses on the ...**

- **Tín Tâm Minh Tịch Nghĩa Giải - Phật Học**

VIDEO

- Tín Minh Tâm – HT THÍCH PHƯỚC TỊNH
- LÀM QUEN NGÀI TĂNG XÁN . HT THÍCH PHƯỚC TỊNH
- NHỮNG TRÍCH ĐOẠN TỪ "TÍN TÂM MINH DỊCH GIẢI" - THÍCH PHƯỚC TỊNH



Bài đọc thêm

I. Tín – Nguyện – Hạnh

1. Nguồn gốc học thuyết Tín – Nguyện – Hạnh

Tịnh Độ tông phát triển và hình thành tại Trung Hoa. Giáo lý ban đầu cũng căn cứ trên kinh điển của Ấn Độ, nhưng dần được các Tổ cải đổi thích nghi như dưới đây và được truyền sang Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam.

1- Đại Sư Huệ Viễn (334-416): Là *Sơ Tổ Tịnh Độ tông*, khởi xướng "**Niệm Phật Tam Muội**", tức "Niệm Phật định" bằng phép Quán tưởng Niệm Phật, lấy kinh Ban Châu Tam Muội làm y cứ tu học.

2- Đại Sư Thiện Đạo (613-681): Là *Nhị Tổ Tịnh Độ tông*, khởi xướng học thuyết "**Tín Nguyên Hạnh**". Nhưng tư tưởng của ngài hấp thụ trực tiếp truyền thừa từ hai ngài Đạo Xước (562-645) và Đàm Loan (467-542) chứ không phải bắt nguồn từ vị Tổ đầu tiên là ngài Huệ Viễn. Cũng nên biết mạch truyền thừa, thầy của Thiện Đạo là Đạo Xước, thầy của Đạo Xước là Đàm Loan, và ngài Đàm Loan lại thọ pháp từ ngài Bồ-đề-lưu-chi.

Tư tưởng này chủ trương dựa vào tha lực theo như bốn nguyện của Phật, bằng cách Trì danh hiệu Phật để cầu xin Tịnh Độ, lấy kinh A-di-đà, kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ làm y cứ tu học.

Cách trình bày "Tín Hạnh Nguyên" và "Tín Nguyên Hạnh" đều có thể được chấp nhận tùy thuộc vào ngữ cảnh và sự nhấn mạnh "Tín – Hạnh – Nguyên" là ba yếu tố cốt lõi trong pháp môn Tịnh Độ, thường được hiểu là **Tín** (信 → niềm tin) hay Tin sâu, và **Nguyên** (願 → ước nguyện) hay Nguyên thiết, **Hạnh** (行 → hành trì) hay Hành chuyên.

Tín – Hạnh – Nguyên là cách diễn đạt thông dụng và được sử dụng rộng rãi trong các bài giảng và kinh điển Phật giáo để nói về ba món tư lương quan trọng này.

-
- Ngài Đàm Loan trước tác những bộ: Vãng Sinh luận chú, Tán Phật A-di-đà kệ... Ngài dạy chúng tu học và xiển dương giáo lý Tịnh độ, chú trọng yếu tố "Tín tâm niệm Phật"
 - Ngài Đạo Xước là người chế ra tràng hạt để dạy cách trì danh niệm Phật. Đối với nông dân, Ngài bày cách lấy hạt đậu đếm số niệm Phật gọi là "tiểu đậu niệm Phật". Ngài trước tác An lạc tập và một số tác phẩm khác, triển khai ý nghĩa tu dễ và tu khó để kết luận rằng tu Tịnh độ là dễ. Ngài biện minh ý nghĩa tha lực của Đức Phật A-di-đà.

3- Đại Sư Từ Mẫn (680-748): Còn gọi là Pháp sư Huệ Nhật, chủ trương quân bình trong đời sống niệm Phật, vận dụng giáo nghĩa nơi các tông phái Giáo-Thiền-Mật-Tịnh kiêm tu.

Về sau có thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ (904-975) là *Lục Tổ Tịnh Độ tông*, có công khởi xướng "**Thiền-Tịnh song tu**", điều hòa tư tưởng Thiền và Tịnh, được thể hiện rõ qua tác phẩm Vạn Thiện Đồng Qui tập.

*"Vừa tọa Thiền, vừa niệm Phật,
Triệu người tu, triệu người chứng Phật quả.
Có tọa Thiền, không niệm Phật,
Triệu người tu, hiếm người không lạc lối"*

(Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư)

4- Đại sư Tông Mật (784-841), hiệu Khuê Phong, thuộc *Ngũ Tổ Hoa Nghiêm tông*, đã khởi xướng **"4 phương pháp Niệm Phật"**:

+ **Niệm Phật Định:** Gồm có 3 dạng là *Trì Danh Niệm Phật, Quán Tượng Niệm Phật, Quán Tưởng Niệm Phật.*

+ **Niệm Phật Tuệ:** Gồm có *Thật Tướng Niệm Phật.*

Đạo Phật với Pháp môn Tịnh Độ phổ biến ngày nay, thực hành nguyên tắc tu học là **Tín – Nguyện – Hạnh** của Nhị Tổ, và tùy theo căn trí của đối tượng mà có những ý nghĩa tương thích, trong đó Hạnh đóng vai trò trọng tâm.

2. Thực hành tu tập Tín – Nguyện – Hạnh.

Con đường tu tập của pháp môn Tịnh Độ dựa trên ba nguyên tắc là Tín – Nguyện – Hạnh. Ba nguyên tắc này hướng theo một trong hai loại tịnh độ là Tịnh độ biểu tượng dành cho hành giả có căn trí hạn chế (Tiệm - *Chậm*), hay Tịnh độ hiện thực dành cho hành giả có căn trí khá (Đốn - *Nhanh*).

1. Tín 信: Có 2 nghĩa (theo giải thích của từ điển Hán Việt trích dẫn - Paris 2006-2013), tương thích với 2 giai đoạn tu tập Tín-Nguyện-Hạnh của Tịnh Độ tông đó là:

- *Tin theo* (Tiệm - *Chậm*).
- *Hiểu biết* (Đốn - *Nhanh*).

2. Nguyện 願: Là mong, muốn. Có 2 cách tương thích như ở Tín, đó là:

- *Cầu nguyện* 求願: Hướng về mình (Tự độ – Tiệm - *Chậm*).
- *Phát nguyện* 發願: Hướng về người (Độ tha – Đốn - *Nhanh*).

3. Hạnh 行: Thực hiện, là hành trì niệm Phật cũng theo 2 cách tương thích theo 2 giai đoạn.

- *Niệm Phật định* (Tiệm - Chậm).

- *Niệm Phật tuệ* (Đốn - Nhanh).

Trong kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ 8 – Đốn Tiệm, Lục Tổ nói:

“*Pháp bản nhất tông, nhân hữu Nam Bắc. Pháp tức nhất chủng, kiến hữu trì tạt. Hà danh Đốn, Tiệm? Pháp vô Đốn, Tiệm. Nhân hữu lợi鈍, cố danh Đốn, Tiệm*” * 法本一宗, 人有南北. 法即一種, 見有遲疾. 何名頓漸. 法無頓漸. 人有利鈍, 故名頓漸. * Pháp vốn một tông, mà người có Nam Bắc. Pháp chỉ một thứ, nhưng sự thấy có nhanh chậm. Sao gọi là Đốn Tiệm? Pháp chẳng Đốn Tiệm, theo căn tánh con người thì có lợi chậm lợi khác nhau, nên gọi là Đốn Tiệm.

2.1. Tín – Nguyện – Hạnh với tịnh độ biểu tượng (xem lại mục 3.1 của Phần I bên trên).

Phương pháp này thích hợp với các đối tượng có căn tính tình cảm, loại đối tượng này chiếm tỉ lệ lớn trong thế giới loài người. Phương pháp thực hiện dưới hình thức tôn giáo, nặng phần lễ nghi.

1) Tín:

Hành giả tin vào những điều sau:

- Tin tưởng sâu sắc vào Tịnh độ Di Đà (cõi Tây Phương Cực Lạc).
- Tin tưởng vào 48 lời nguyện tiếp dẫn chúng sanh của Phật A-di-đà.
- Tin tưởng vào khả năng của mình hoàn toàn có thể thực hiện được và được Phật tiếp dẫn vãng sanh về tịnh độ Di Đà.



Mô hình tịnh độ biểu tượng và tiếp dẫn vãng sinh của Phật A-di-đà.

2) Nguyên:

Hành giả tin và hướng lòng mong muốn thiết tha vãng sanh về Tịnh độ Di Đà, dứt bỏ mọi uế trược của tham luyến và oán hận của cõi trần.

3) Hạnh:

Hành giả tin và thực hành pháp niệm danh hiệu "**Nam mô A-di-đà**", giữ tâm không bị loạn, theo 3 cách sau:

- *Trì danh niệm Phật* (hay *Xưng danh niệm Phật*): Hành giả niệm danh hiệu Phật A-di-đà ra tiếng, hoặc có thể niệm thầm, hay khế động môi ở mọi nơi, mọi lúc, và ở mọi tư thế đi-đứng-nằm-ngồi.

- *Quán tượng niệm Phật*: Hành giả vừa niệm danh hiệu Phật A-di-đà, vừa chiêm ngưỡng hình tượng Phật A-di-đà.

- *Quán tướng niệm Phật*: Hành giả vừa niệm danh hiệu Phật A-di-đà, vừa tâm tưởng toàn thân 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp của Phật A-di-đà đang phóng quang sắc vàng.

Ghi chú: Có 2 vấn nạn thường thấy trong Tịnh Độ biểu tượng. Điều này xảy ra có lẽ do hành giả nhầm lẫn tính hiện thực nơi biểu tượng, và do đó hành giả đã tự hãm mình trong thế giới thần bí của tôn giáo.

1/. Có giả thuyết cho rằng "*Niệm Phật một câu diệt được tám mươi ức kiếp tội trọng sanh tử, lại được 80 ức kiếp vi diệu công đức*". "*Người tạo tội ngũ nghịch, khi mạng chung niệm Nam Mô A Di Đà Phật 10 câu liền sanh về Tịnh Độ*."

Hay: "*Niệm Phật một câu, phước sinh vô lượng. Lễ Phật một lễ, tội diệt hà sa*"

Kỳ thật có thể nói rằng đây là các lời khuyến tấn, phương tiện cho những người sơ cơ mới bước chân vào đạo. Bởi nếu đây là sự thật, thì đức Thích Ca Mâu Ni đã không phải nhọc công gần 1/2 thế kỷ để khai thị giáo hóa chúng sinh?

2/. Có giả thuyết cho rằng thành tựu của "**Niệm Phật nhất tâm**" được biểu hiện bằng kết quả "**Câu niệm Phật cứ mãi vang dội trong đầu cho dù ta không cố tâm để niệm**".

- Nếu điều này xảy ra, cho thấy rằng người niệm Phật không làm chủ được chính mình, đồng thời sự xao động không ngưng trong đầu là một nghịch lý đối với mục tiêu niệm Phật là đạt tới một nội tâm thanh tịnh. Nói cách khác, phương pháp niệm Phật này nếu hiện thực sẽ là một "*Cực đoan niệm Phật*" - **đơn niệm**, nghịch đối với "*Cực đoan vọng niệm*" - **đa niệm** nơi người bình thường.

- Nếu điều này xảy ra, cho thấy rằng người niệm Phật đang đứng trước nguy cơ các tế bào thần kinh não bị tật bệnh - *rối loạn thần kinh*.

Trên thực tế, người bị tật bệnh lo lắng làm rối loạn nội tâm, dễ làm bệnh thêm nặng. Do đó, họ cần niệm danh hiệu Phật để được định tâm, loại trừ sự lo lắng này (stress), làm cho bệnh ngày càng giảm đi, đó là: **“Niệm Phật trị bệnh”**. Còn như phương pháp niệm Phật sai, với những tham vọng tiềm tàng nào đó, càng niệm hăng say lại càng đưa tới tật bệnh, thì đó là : **“Niệm Phật bệnh”**.

Vì thế, các điều phân tích trên đây chỉ nhằm chỉ ra những giả thuyết suy tưởng trên là nhầm lẫn, là không có tính hiện thực đúng đắn.

Xem thêm:

- [Niệm phật nhạc - Chùa Hoàng Pháp](#)
- [Nhạc Niệm Phật Kinh Hành \(chùa Hoàng Pháp\)](#)
- [Niệm A DI ĐÀ PHẬT - nhạc Võ Tá Hân](#)
- [Nhất Tâm Niệm Phật - Thanh Ngân](#)

VIDEO

- [Niệm Phật Văn Đáp – TT. Nguyễn Hiền](#)
- [Giải nghi về Tịnh độ - TT. Nguyễn Hiền](#)

2.2. Tín – Nguyện – Hạnh với Tịnh độ hiện thực.

Phương pháp này thích hợp với các đối tượng có căn tính lý trí, loại đối tượng này chiếm tỉ lệ nhỏ trong thế giới con người. Phương pháp thực hiện không phụ thuộc hình thức tôn giáo, ít lễ nghi, gần với phương pháp Thiền hơn.

1) Tín:

Hành giả hiểu rằng Tịnh độ Di Đà chính là *Tịnh độ hiện thực* nơi chính nội tâm của mình, đó là thế giới thanh tịnh hình thành từ sự cảm nhận sâu sắc Duyên khởi tính với tính bình đẳng “Vô thường – Vô ngã” nơi mọi sự mọi vật, vượt lên mọi đối đãi tương đối. Nói cách khác, Tịnh độ Di Đà chính là thế giới thanh tịnh được hình thành từ sự giác ngộ lẽ thật **Duyên khởi** nơi mọi sự vật; lẽ thật này thường được Phật giáo Bắc truyền gọi là Không tính, Phật tính, và trong Tịnh Độ tông có tên gọi cá biệt là Di Đà tự tính.

Duyên khởi tính = Không tính = Phật tính = Di Đà tự tính

Trong đó:

Duyên khởi tính = Vô thường tính + Vô ngã tính

Hiệu ứng của sự giác ngộ là lẽ thật Duyên khởi đã được đức Phật lưu ý hàng đầu, bởi đây chính là căn nguyên của sự đoạn trừ phiền não – đoạn trừ Tham-Sân-Si để đi đến giác ngộ-giải thoát.

Trong kinh Tăng Chi 4, tr. 264:-265 đã ghi nhận như sau:

“Có lần, đức Phật thuyết pháp cho ông Cấp Cô Độc về công đức của sự cúng dường. Đức Phật nói : *"Cúng dường cho Phật và Tăng chúng thì có công đức rất lớn. Nhưng có công đức lớn hơn là xây tu viện cho Tăng chúng ăn ở và tu học. Có công đức lớn hơn xây tu viện là thọ tam quy Phật, Pháp, Tăng. Có công đức lớn hơn thọ tam quy là giữ năm giới. Có công đức lớn hơn giữ năm giới là giữ tâm niệm từ bi, dù là trong giây phút. Nhưng có công đức lớn hơn tất cả, đó là quán niệm sâu sắc đạo lý Duyên khởi – vô thường, vô ngã – của mọi sự vật ""*.

Và để thể hiện tính hiện thực và sinh động của Tịnh độ Di Đà, hai biểu tượng Từ bi và Trí tuệ được đã được thể hiện tương thích trong thế giới này, đó là biểu tượng Bồ-tát Quán Thế Âm cho Từ Bi và biểu tượng Bồ-tát Đại Thế Chí cho Trí Tuệ. Nội tâm thanh tịnh của bậc giác ngộ-giải thoát hàm ý là - miễn nhiễm với các loạn động ô trọc của thế gian mà không tách rời khỏi thế gian này với hạnh nguyện cao cả là Từ bi-Trí tuệ. Về ý này, thiền sư Ngô Ấn ((1020–1088)) thời nhà Lý đã diễn đạt bằng bài kệ Thị tịch 示寂, được trích như sau:

玉焚山上色常潤，
蓮發爐中濕未桿。

Âm:

*Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,
Liên phát lô trung thấp vị can.*

Dịch nghĩa:

Giống như ngọc đốt trên núi cao màu vẫn tươi nhuận mãi

Hay như hoa sen nở trong lò lửa mà sắc vẫn ướn, chưa hề khô.

Dịch thơ của Ngô Tất Tố:

*Trên núi ngọc thiêu, màu vẫn nhuần,
Trong lò sen nở, sắc thường tươi.*

Như vậy, **tín** nơi đây là cách nói gọn của **Chánh tín**, là tín trên nền tảng của tuệ giác. Trong kinh Hoa Nghiêm có đoạn nói rằng: "Chánh tín là mẹ sinh ra các công đức".

Ghi chú:

- **Chánh tín:** Là **niềm tin có điều kiện** trên một nhận thức mang tính quy nạp. Ví dụ: Khả năng giác quan con người có nhiều hạn chế khi quan sát các hiện tượng thành hoại tử thiên nhiên. Tuy nhiên, ta quy nạp luật Nhân-Quả cho từ các hiện tượng này và có niềm tin diễn dịch đối với luật Nhân-Quả cho mọi hiện tượng hữu hình hay vô hình, cho dù các giác quan của ta không cảm nhận được.

- **Tà tín:** Là **niềm tin vô điều kiện** về mặt nhận thức cụ thể. Một khái niệm mơ hồ nhưng đánh động tâm lý khao khát của con người bằng những hứa hẹn, như việc "đặt bó cỏ trước đầu lừa". *Ví dụ:* Niềm tin vào một vị Thượng Đế vô hình tưởng tạo dựng vũ trụ vạn vật và có quyền thưởng phạt theo ý muốn riêng. Sản phẩm Thượng Đế tưởng tượng này được áp đặt lên số đông người xưa nay bằng chính những răn đe thưởng phạt.



Đại Thế Chí
Trí tuệ

A Di Đà
Thanh tịnh

Quán Thế Âm
Từ bi

Lý trí

Tuệ Giác

Tình cảm

Mô hình tịnh độ hiện thực “Di Đà Tam Tôn”

Mô hình tịnh độ hiện thực “Di Đà Tam Tôn” tương tự như mô hình “Thích Ca Tam Tôn”, thường được bày trí trong Thiền tông.



Phổ Hiền – Thích Ca – Văn Thù

Từ bi – Thanh tịnh – Trí tuệ

Mô hình “Thích Ca Tam Tôn”

2) Nguyên:

Hành giả hiếu rằng hướng lòng thiết tha đến nội dung **Thật tướng** là **Vô tướng** (無相; P;S: Animitta; E: Unreal form), đó chính là sự chứng ngộ lẽ thật Vô thường (hiện tượng – thời gian) và Vô ngã (bản chất – không gian) của mọi sự vật. Do đó, Vô tướng không có nghĩa là *không có tướng*, mà thực nhận rằng *tướng không thực có* (tương tự như Vô ngã, không có nghĩa là *không có ngã*, mà nên hiểu rằng cái *ngã không thực có*). Từ sự thấy biết **Thật tướng** này mà **Từ bi** và **Trí tuệ** hình thành, đó là những chất liệu tình cảm và lý trí *không dính mắc* (tức *dính* mà *không mắc*) nơi cuộc sống.

Trong Trung bộ Kinh II, Kinh thứ 61 và 62 và Trung bộ Kinh III, kinh thứ 147, Từ Bi và Trí Tuệ được cụ thể như sau:

- Từ : Phát nguyện độ sinh đạt được hạnh phúc cao thượng và cảm thán trước hạnh phúc cao thượng của chúng sinh (Từ-Hỷ).

- Bi : Phát nguyện độ sinh vượt qua khổ đau thấp hèn và cảm thông trước khổ đau thấp hèn của chúng sinh (Bi-Xả).

- Trí tuệ : Sáng tạo hay dung nạp có chọn lọc các quan điểm, các ứng xử cho mọi hành động, sao cho hợp với nguyên tắc "*Lợi mình và người, không được lợi mình mà hại người, không được lợi người mà hại mình, không được hại cả mình và người* "

3) Hạnh:

1. Hành giả hiểu rằng A-di-đà hay A Di Đà [阿彌陀; S: Amitābha + Amitāyus] như sau:

+ **Amitābha** có nghĩa là "**Vô lượng quang**" - "ánh sáng vô lượng", hàm ý tuệ giác chứng ngộ lẽ thật của đức Phật Thích Ca có chân giá trị vượt mọi không gian. Đó chính là **Pháp thân** (S: Dharma-kāya → là *Chân lý*)

+ **Amitāyus** có nghĩa là "**Vô lượng thọ**" - "thọ mệnh vô lượng", hàm ý tuệ giác chứng ngộ lẽ thật của đức Phật Thích Ca, có chân giá trị vượt mọi thời gian. Đó chính là **Giải thoát thân** (S: Vinuktikāya → là *Nội tâm tự tại, không dính mắc*).

2. Hành giả thực hành Niệm Phật Thật tướng:

Đó là niệm Phật để thấy Phật, là niệm Phật tính để kiến tính (= kiến *Phật tính*), là niệm Di Đà tự tính. Cụ thể của Niệm Phật Thật tướng không gì khác hơn là niệm Vô thường tính + Vô ngã tính – là lẽ thật khách quan Duyên khởi của vũ trụ vạn sự vạn vật luôn hiện hữu.

Niệm Phật Thật tướng theo trên được gọi là "**Niệm Phật Ba-la-mật**" - tức **Niệm Phật tuệ**. Cũng có thể thấy rằng Niệm Phật Tuệ vẫn hàm chứa Định, đó là *Chánh Định* (P: Sammā-samādhi; S: Samyak-samādhi). Niệm Phật Thật tướng biểu hiện đặc trưng cho *Tịnh Độ hiện thực* bằng chất liệu *Di Đà tự tính*.

Tóm lại: Thực hành tu tập Tín – Nguyên – Hạnh theo nguyên tắc là đi từ căn tính tình cảm đến căn tính lý trí, trông như tiến trình phát triển của con người từ lúc mới sinh ra (vật chất), gắn kết phân biệt (tình cảm), học hiểu (lý trí). Tất nhiên vẫn có ngoại lệ với những đối tượng có căn tính lý trí cao. Cuối cùng đạt tới tuệ giác, tức là hành giả đi từ tinh độ biểu tượng đến tinh độ hiện thực và sau cùng là tinh độ viên mãn – Niết-bàn, thể hiện 2 giai đoạn tu tập:

- Giai đoạn 1: Đạo Phật thể hiện tính tôn giáo, với đặc trưng Tịnh độ biểu tượng, thực hành "*Niệm Phật Tam-muội*" – tức Niệm Phật **định** (thuộc Tam giới: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới).

- Giai đoạn 2: Đạo Phật thể hiện tính triết học, với đặc trưng Tịnh độ hiện thực, thực hành "*Niệm Phật Ba-la-mật*" – tức Niệm Phật **tuệ** (bao gồm Chánh định và Chánh tri kiến).

Xem thêm:

- [TÍN – NGUYÊN – HẠNH VÀ SAO GỌI LÀ TU TẬP | Đại bi](#)
- [Tín - Hạnh - Nguyên - Đạo tràng Tu Phật](#)

VIDEO

- [TT. Thích Nhật Từ - TÍN HẠNH NGUYÊN](#)
- [Tín - Hạnh - Nguyên - Đại đức Thích Thiện Xuân](#)
- [Tín Nguyên Hạnh Trong Đời Sống - Thầy Thích Pháp Hòa](#)



II. Lời khuyên của HT Thích Minh Châu về Chánh tín.

Trong sách Chánh Pháp và Hạnh Phúc, Nhà Xuất bản Tôn giáo (2001), trang 238-246 có ghi:

“Cho dịch và cho in các bản kinh Pāli, chúng tôi không mong muốn gì hơn là để các Phật tử, các học giả, các sinh viên được đọc thẳng vào kinh điển thật sự nguyên thủy

hay gần nguyên thủy nhất, và sự tự mình tìm hiểu những lời dạy thật sự của Đức Phật, khỏi phải qua những lập trường của các bộ phái. Nhất là khỏi phải qua những xuyên tạc của những học giả và những phật tử muốn giải thích đạo Phật theo dục vọng và tà kiến của mình.

Muốn chạy theo dục vọng thì giải thích kinh điển một cách dễ hiểu rằng đạo Phật chấp nhận và tha thứ dục vọng. Muốn giết người và muốn bênh vực kẻ giết người, đạo Phật được giải thích như là có thể tha thứ và chấp nhận sự giết người. Muốn chạy theo tà giáo và tà kiến, lại giải thích đạo Phật viên dung vô ngại, chấp nhận mọi tà kiến, mọi tà thuyết. Tà kiến nào, tà thuyết nào cũng là Phật giáo được hết!

Muốn tránh những tai nạn trên, cần nhất là phổ biến những kinh điển thật sự nguyên thủy hay gần nguyên thủy nhất, để phật tử được đọc thẳng ngay kinh Phật, khỏi qua một ống kính màu nào. Đạo Phật cần những cá nhân phật tử biết suy tư, biết phân tích, biết tự tìm hiểu rồi xác nhận sự hiểu biết của mình, ngang qua sự hành trì, kinh nghiệm cá nhân. Đạo Phật Không cần đến những đoàn người theo đạo Phật, theo một cách ồ ạt mù quáng, theo một cách thụ động nhắm mắt, hay tự mình bóp méo xuyên tạc đạo Phật theo tà kiến dục vọng của mình.

Chính kinh Đại Bát Niết Bàn, trang 124- 126, tập III có ghi rằng, dù chúng ta có nghe vị Tỳ-kheo nào nói tự thân nghe Đức Phật, tự thân nghe các vị Thượng Tọa, Thủ chúng v.v... nói như vậy là pháp, như vậy là luật, Đức Phật khuyên cũng không được tán thán, đả kích, chấp thuận hay từ bỏ ngay, mà phải so sánh với kinh, đối chiếu với luật, có phù hợp mới được chấp nhận, không phù hợp thì phải từ bỏ. Đạo Phật đòi hỏi sự nhận xét, tìm hiểu suy tư cá nhân rất nhiều. Nhưng chúng ta chỉ có thể nhận xét, tìm hiểu suy tư khi chúng ta được đọc những lời dạy nguyên thủy nhất hay gần nguyên thủy nhất của Đức Phật.

Chúng tôi dịch kinh Pāli, không vì mục đích muốn ủng hộ hay không muốn ủng hộ một học phái nào, một lập trường nào. Mục đích của chúng tôi chỉ muốn giới thiệu những kinh điển có thể được xem là nguyên thủy hay gần nguyên thủy nhất, để người đọc có thể tìm hiểu lời dạy chân chính của Đức Phật, khỏi qua ống kính của một học phái nào, dù Ấn Độ, Trung Hoa, hay Việt Nam.

Chúng tôi cũng không có trách nhiệm nêu lên cho độc giả rõ, đoạn nào là nguyên thủy, đoạn nào không phải nguyên thủy. Chỉ có người đọc, sau khi tự mình đọc, tự mình tìm hiểu, tự mình suy tư, tự mình quan sát, tự mình chứng nghiệm trên bản thân, mới có thể tự mình hiểu và thấy đoạn nào là thật sự nguyên thủy. Trách nhiệm tìm hiểu, chứng nghiệm cá nhân là trách nhiệm của người đọc, không phải của người dịch, vì đạo Phật là đạo đến để mà thấy, chứ không phải đạo đến để nhờ người thấy hộ, đạo của người có mắt (Cakkhumato), không phải đạo của người nhắm mắt, đạo của người thấy, của người biết (Passato Ajānato), không phải là đạo của người không thấy, không biết (Apassato Ajānato). Nên chỉ có người đọc mới có thể tự mình thấy, tự mình hiểu và tự mình chứng nghiệm.

Thật sự chúng tôi chỉ mong rằng quý vị đọc thật kỹ và suy tư thật chín chắn những đoạn mà chúng tôi phiên dịch rồi quý vị hãy tự hỏi, những đoạn ấy có phải là những đoạn “Tiểu thừa” dành riêng cho những vị có tiểu tâm, chỉ tư lợi không biết vị tha, chỉ biết tự giác không biết giác tha. Như chúng tôi đã phân tích trong lời giới thiệu bản dịch tập “Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa,” chúng ta đừng có mắc bẫy các vị Bà La Môn Ấn Độ giáo tìm cách gán cho chữ “Tiểu Thừa” để loại ra ngoài những lời Phật dạy căn bản, như một số phật tử Đại thừa đã bị mê hoặc, không dám đọc những lời Phật vì bị gán nhãn hiệu Tiểu Thừa.

Bên phái Nam tông, tuy tôn thờ Tam Tạng Pàli, nhưng một số phật tử cũng rơi vào nạn tương tự, là chỉ học luật tạng và A Tỳ Đàm tạng, bỏ rơi Kinh tạng Pàli, vì xem A Tỳ Đàm tạng mới đề cập đến Đệ Nhất Nghĩa Đế, còn kinh tạng chỉ bàn đến Tục Đế mà thôi. Đây cũng là một lầm lạc hết sức ngây thơ và nguy hiểm. Vì A Tỳ Đàm phát xuất từ kinh tạng, và bỏ gốc để tìm ngọn thì không khác gì kẻ đi tìm lõi cây, mà chỉ mang về cành lá.

Thật sự đạo Phật đâu có phân biệt Tiểu Thừa và Đại Thừa, đâu có chia đôi Chân đế, Tục đế. Những sự phân chia này chỉ là hậu tác phẩm, hoặc của giáo sĩ Bà La Môn mang danh phật tử muốn loại bỏ những gì tinh túy nhất của đạo Phật không cho phật tử học và tu, hay của một số đệ tử Phật muốn làm Tổ sư một giáo phái nên đề xướng các chủ thuyết lẫn át những lời dạy nguyên thủy của Đức Phật.

Thật sự chúng ta chỉ có một trách nhiệm tìm đọc và tìm hiểu những lời dạy thật sự là những lời dạy của Đức Phật, và vì trách nhiệm ấy mà chúng tôi đang cố gắng phiên dịch kinh tạng Pāli ra Việt ngữ. Chúng ta chỉ cần đọc, cần suy tư chín chắn và rồi chính chúng ta tự ý thức đâu là những lời dạy trung thực của đức Bổn Sư chúng ta.

Đây là sự đóng góp của Viện Đại Học Vạn Hạnh vào nền văn hóa Phật giáo bằng cách giới thiệu một cách đầy đủ và trung thực những tài liệu tiếng Việt quý báu nhất về kinh tạng Pāli, vừa cho các Phật tử tìm hiểu, thực hành và thực chứng, vừa giúp các học giả Phật giáo có những tài liệu tham khảo khá đầy đủ và trung thực.

Viện Đại Học Vạn Hạnh là môi trường đầu tiên nếu không phải là độc nhất, đã cố gắng giới thiệu kinh tạng Pāli cho Phật tử Việt Nam, học giả Việt Nam, dân chúng Việt Nam.

Viện Đại Học Vạn Hạnh cũng đi tiên phong mở đường cho một cao trào nghiên cứu đi thẳng vào lời dạy nguyên thủy của Đức Phật, khỏi bị những lệch lạc của học phái hay của Bà La Môn giáo. Điều quan trọng hơn nữa, Viện Đại Học Vạn Hạnh khuyến khích các học giả và các Phật tử tự mình mở mắt tìm hiểu, suy tư đối chiếu, không có nhắm mắt tin theo, không có thụ động chấp nhận, trái lại phải biết thâm hóa, so sánh, để làm sáng tỏ những lời dạy nguyên thủy của Đức Phật.”...



Hoan nghênh các bạn góp ý trao đổi!
